

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NHỮNG GHI CHÉP LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN ĐÔNG VIỆT NAM
TRONG CHÍNH SỬ TRUNG QUỐC

Phạm Hoàng Quân*

LTS: Khi xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa và một phần quần đảo Trường Sa của Việt Nam, hoặc khi nêu ra các yêu sách chủ quyền trên biển Đông với các nước trong khu vực có liên quan, Trung Quốc đã dẫn dụng nhiều sử liệu trong chính sử của nước họ để cho rằng Trung Quốc có “chủ quyền không thể chối cãi” đối với các vùng biển, đảo này. Vậy những ghi chép về biển Đông trong chính sử Trung Quốc có đúng như những gì mà chính quyền Trung Quốc đã sử dụng làm căn cứ?

Công trình biên khảo dưới đây của tác giả Phạm Hoàng Quân trình bày một cách nhìn tổng quan kèm theo việc trích dịch, chú giải và phân tích những phần ghi chép về tình hình diễn cách địa lý của các đơn vị hành chính - cả trên đất liền và vùng biển, đảo - ở cực nam Trung Hoa trong suốt 25 bộ chính sử của Trung Quốc, bắt đầu từ thời nhà Hán cho đến tận nhà Thanh, kéo dài trong khoảng 2.000 năm. Qua đó cho thấy, trong suốt thời gian tồn tại của các triều đại quân chủ, nhà nước Trung Hoa chưa từng quản lý về đất đai và hành chính đối với những hải đảo xa hơn huyện Nhai của tỉnh Hải Nam ngày nay. Cách nhìn về Nam Hải (Biển Đông Việt Nam) của các sử gia và sử quan Trung Quốc xuyên suốt các triều đại cho thấy họ chỉ quan niệm về nó như là một vùng biển ở bên ngoài sự cai quản của đế chế, là những hải đạo chung trong con đường hàng hải giao thương quốc tế.

Rõ ràng là việc khai thác kho tư liệu sử học đồ sộ của Trung Quốc đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với việc nghiên cứu lịch sử nước ta và cả khu vực Đông Nam Á, mà còn cung cấp nhiều luận cứ khoa học góp phần trực tiếp vào công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước.

Dẫn nhập

Chính sử là *lịch sử chính thức của những triều đại chính thống* trong lịch sử Trung Quốc, một số bộ trong giai đoạn đầu được biên soạn bởi các sử gia và từ thời Tống về sau được biên soạn bởi các sử quan. *Tứ khố toàn thư* phân trú tác truyền thống thành bốn bộ phận, gồm Kinh bộ, Sử bộ, Tử bộ, Tập bộ, trong đó Sử bộ được chia làm 15 loại, chính sử thuộc loại thứ nhất,⁽¹⁾ tổng mục lục *Tứ khố thu thập loại chính sử* cộng 37 tựa, gồm 24 bộ sử và 13 bộ có hình thức chú giải, khảo chứng, bổ túc một số bộ trong 24 bộ sử ấy.⁽²⁾ Quan điểm sử học hiện đại coi các loại sử liệu có giá trị ngang nhau, cách xếp theo thứ tự trong Sử bộ thuộc *Tứ khố* hay những cách phân loại sau này chỉ có ý nghĩa hình thức và nhằm vào mục đích hệ thống hóa theo cơ cấu/trật tự thư mục.⁽³⁾ Khác với quan điểm và mục đích học thuật ngày nay, giới cầm quyền các triều đại trong lịch sử Trung Quốc có cách nhìn riêng về thể loại chính sử, họ cho rằng đó là nơi tỏ rõ quyền kế thừa chính thống giữa các triều đại. Việc sưu tập và dịch giải, phân tích những phân đoạn có sự quan hệ đến cương giới phía cực nam Trung Hoa trong chính sử các triều đại Trung Hoa trong bài viết này thể theo quan điểm của thời quân chủ.

* Thành phố Hồ Chí Minh.

I. Tổng quan

“Nhị thập tứ sử” tức 24 bộ sử và 13 bộ phụ sử được coi là chính sử gồm:

1. *Sử ký* 史記, còn gọi *Thái sử công thư* 太史公書, 130 quyển, thuộc loại thông sử, thể kỷ truyện, do người đời Hán là Tư Mã Thiên 司馬遷 soạn, chép việc trong khoảng ba ngàn năm, từ Thái cổ (tiền sử) đến năm Nguyên Thú 元狩 thứ 2 đời Hán Vũ Đế (122 TCN). Tư Mã Thiên tuy là sử quan nhưng việc biên soạn *Sử ký* là do ý riêng. Ba bộ chú giải *Sử ký* được in chung vào *Sử ký* là *Sử ký tập giải* 史記集解, 80 quyển, của Bùi Nhân 裴駟 (Nam triều, Tống); *Sử ký sách ẩn* 史記索隱, 30 quyển, của Tư Mã Trinh 司馬貞 (Đường); *Sử ký chính nghĩa* 史記正義, 130 quyển, của Trương Thủ Tiết 張守節 (Đường). Bắt đầu từ thời Tống, 3 bộ này được khắc in chung vào *Sử ký* và cơ cấu này định hình cho đến nay. Hai bộ khảo chứng *Sử ký* của người đời Thanh là *Độc sử ký thập biểu* 讀史記十表, 10 quyển của Uông Việt 汪越 soạn-Từ Khắc Phạm 徐克范 bổ và *Sử ký nghi vấn* 史記疑問, 1 quyển, của Thiệu Thái Cù 邵泰衢. [Cộng chung là 5 bộ phụ vào *Sử ký* của Tư Mã Thiên].

2. *Hán thư* 漢書, còn gọi là *Tiền Hán thư* 前漢書, 120 quyển, thuộc loại đoạn đại sử, thể kỷ truyện, do người thời Đông Hán là Ban Cố 班固 soạn, người thời Đường là Nhan Sư Cổ 顏師古 chú, chép việc trong thời Tây Hán (206 TCN - 24 CN). Ban Cố là sử quan nhưng việc soạn *Hán thư* là do ý riêng. Khởi đầu từ *Hán thư*, thể lệ đoạn đại sử hình thành, cơ cấu tổng thể phân làm 4 phần gồm: kỷ, biểu, chí, truyện. Một bộ khảo chứng chung *Sử ký* và *Hán thư* là *Ban Mã dị đồng* 班馬異同 [sự giống và khác nhau giữa Ban Cố và Tư Mã Thiên], 35 quyển, do người thời Tống là Nghê Tư 倪思 soạn, Lưu Thần Ông 劉辰翁 bình điểm. [1 bộ phụ vào *Hán thư*, *Sử ký*].

3. *Hậu Hán thư* 後漢書, 120 quyển, thuộc loại đoạn đại sử, do người thời Nam triều-Tống là Phạm Diệp 范曄 soạn, 90 quyển [10 quyển Bản kỷ, 80 quyển Liệt truyện] và người thời Tấn là Tư Mã Bưu 司馬彪 soạn 30 quyển [phần Chí]. Chép việc trong thời Đông Hán (25-220). Cả 2 tác giả đều không phải là sử quan. *Hậu Hán thư* không có phần Biểu. Hai bộ để bổ túc và khảo chứng là *Bổ Hậu Hán thư niên biểu* 補後漢書年表 [thêm phần niên biểu vào *Hậu Hán thư*], 10 quyển, do người thời Tống là Hùng Phương 熊方 soạn; *Lưỡng Hán san ngộ bổ di* 兩漢刊誤補遺 [đính chính và bổ sung cho *Hán thư* và *Hậu Hán thư*], 10 quyển, do người thời Tống là Ngô Nhân Kiệt 吳仁傑 soạn. [Cộng chung là 2 bộ phụ vào *Hậu Hán thư*, *Hán thư*].

4. *Tam quốc chí* 三國志, 65 quyển, thuộc loại đoạn đại sử, (Tấn) Trần Thọ 陳壽 soạn, (Tống) Bùi Tùng Chi 裴松之 chú, cả hai không phải là sử quan. Chép việc từ năm 220 đến 280. Do đặc thù thời Tam quốc, bộ sử này chia làm 3 phần riêng biệt là Ngụy chí 魏志, Thục chí 蜀志 và Ngô chí 吳志, mỗi chí chỉ có phần Kỷ và Truyện, không Biểu không Chí như bố cục *Hán thư*, trong ba nước lấy Ngụy làm chính thống. Hai bộ khảo chứng và bổ chú là *Tam quốc chí biện ngộ* 三國志辨誤, 1 quyển, không rõ tác giả; *Tam quốc chí bổ chú, phụ chư sử nhiên nghi* 三國志補注-附諸史然疑, 7 quyển, Hàng Thế Tuấn 杭世駿 (Thanh) soạn. [Cộng chung là 2 bộ phụ vào *Tam quốc chí*].

5. Tấn thư 晉書, 130 quyển, thuộc loại đoạn đại sử, do Phòng Huyền Linh 房玄齡 nhận sắc chỉ của Đường Thái Tông chủ trì việc biên soạn [tập thể biên soạn]. Chép việc thời Tấn (265-419). Đặc điểm của *Tấn thư* là được biên soạn muộn, đến đời Đường Thái Tông năm Trinh Quán 貞觀 thứ 12 (638) tức hơn 200 năm sau thời gian tồn tại của nhà Tấn.

6. Tống thư 宋書, 100 quyển, đoạn đại sử, (Nam triều-Lương) Thẩm Ước 沈約 nhận sắc biên soạn [cá nhân biên soạn]. Chép việc thời Tống (420-479).

7. Nam Tề thư 南齊書, 59 quyển, đoạn đại sử, (Nam triều- Lương) Tiêu Tử Hiển 蕭子顯 soạn, chép việc nhà Nam Tề (479-502).

8. Lương thư 梁書, 56 quyển, đoạn đại sử, (Đường) Diêu Tư Liêm 姚思廉 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Lương (502-557).

9. Trần thư 陳書, 36 quyển, đoạn đại sử, (Đường) Diêu Tư Liêm nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Trần (557-589).

10. Ngụy thư 魏書, 114 quyển, đoạn đại sử, (Bắc Tề) Ngụy Mục 魏牧 nhận sắc biên soạn, (Tống) Lưu Thứ 劉恕... hiệu đính, chép việc nhà Hậu Ngụy của họ Thát Bạt [tộc Tiên Ti] ở phía bắc Trung Hoa (386-550).

11. Bắc Tề thư 北齊書, 50 quyển, đoạn đại sử, (Đường) Lý Bách Dược 李百藥 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Bắc Tề (550-577).

12. Chu thư 周書, 50 quyển, đoạn đại sử, (Đường) Lệnh Hồ Đức Phần 令狐德棻 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Bắc Chu (557-581).

13. Nam sử 南史, 80 quyển, thuộc loại thông sử, (Đường) Lý Diên Thọ 李延壽 soạn, chép chung việc bốn triều nối nhau thuộc Nam triều là Tống, Tề, Lương, Trần (420-589).

14. Bắc sử 北史, 100 quyển, thông sử, (Đường) Lý Diên Thọ soạn, chép chung việc nhà Bắc Ngụy và nhà Tùy (386-618).

15. Tùy thư 隋書, 85 quyển, đoạn đại sử, (Đường) Ngụy Trưng 魏徵 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Tùy (589-618).

16. Cựu Đường thư 舊唐書, còn gọi là *Đường thư*, 200 quyển, đoạn đại sử, (Hậu Tấn) Lưu Hú 劉昫 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Đường (618-906).

17. Tân Đường thư 新唐書, 225 quyển, đoạn đại sử, (Tống) Âu Dương Tu 歐陽修, Tống Kỳ 宋祁 soạn, cả hai là sử quan, tự ý biên soạn. Chép việc nhà Đường (618-906). Một bộ điều chỉnh những sai lầm của *Tân Đường thư* cũng do người đời Tống soạn là *Tân Đường thư củ mậu* 新唐書糾謬, 20 quyển, của Ngô Chấn 吳縝. [1 bộ phụ vào *Tân Đường thư*].

18. Cựu Ngũ đại sử 舊五代史, 150 quyển, mục lục 2 quyển, đoạn đại sử, (Tống) Tiết Cư Chính 薛居正 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc đời Ngũ đại (907-960).

19. Tân Ngũ đại sử 新五代史, còn gọi là *Ngũ đại sử ký* 五代史記, 75 quyển, đoạn đại sử, (Tống) Âu Dương Tu soạn, chép việc thời Ngũ đại (907-960). Một bộ điều chỉnh những sai lầm của *Tân Ngũ đại sử* là *Ngũ đại sử ký toàn ngộ* 五代史記纂誤, 3 quyển, của Ngô Chấn. [1 bộ phụ vào *Tân Ngũ đại sử*].

20. Tống sử 宋史, 496 quyển, đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác/Toktoghan [có khi phiên âm là Thoát Thoát] nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn, chép việc nhà Tống (960-1279).

21. Liêu sử 遼史, 116 quyển, đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Liêu [tộc Khiết Đan] ở phía bắc Trung Hoa, từ lúc dựng triều đại đến lúc bị liên minh Tống-Kim diệt (916-1125). Một bộ bổ túc cho *Liêu sử* là *Liêu sử thập di*, 24 quyển, của người đời Thanh là Lê Ngạc soạn. [1 bộ phụ vào *Liêu sử*].

22. Kim sử 金史, 135 quyển, đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Kim [tộc Nữ Chân] (1115-1234).

23. Nguyên sử 元史, 210 quyển, đoạn đại sử, (Minh) Tống Liêm 宋濂 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Nguyên (1279-1368). Sử quán nhà Minh thực hiện bộ *Nguyên sử* trong 370 ngày (của hai năm 1369-1370), tốc độ kỷ lục.

24. Minh sử 明史, 360 quyển, đoạn đại sử, (Thanh) Trương Đình Ngọc 張廷玉 nhận sắc chỉ đạo biên soạn. Chép việc nhà Minh (1368-1644). Sử quán nhà Thanh thực hiện bộ *Minh sử* trong 60 năm (1678-1737), chậm chưa từng thấy trong lịch sử soạn sử.

Như trên là danh mục 24 bộ chính sử đã lần lượt được các triều đại quân chủ Trung Hoa dùng làm tiêu chuẩn trong việc phổ biến kiến thức, trong thi cử... Tuy các bộ sử này do người đời sau hoặc triều đại sau biên soạn về lịch sử của triều đại đã qua nhưng quan điểm khá nhất quán, một mạch xuyên suốt chiều dài gần 5.000 năm, trở thành pho sử lâu đời, liên tục và hoàn bị bậc nhất trên thế giới.

Tiếp cận 24 bộ sử trên, trước tiên cần lưu ý một số điểm về hình thức tên gọi, về tình hình chức trách, về cơ cấu tổng thể hoặc các điểm dị đồng v.v... Giới hạn của bài viết này chỉ nêu vài đặc điểm để tránh nhầm lẫn như sau.

a. Về số bộ thuộc chính sử

Có nơi, có thuyết, có những bài viết cho chính sử Trung Hoa gồm 25 bộ [*Nhị thập ngũ sử*]; hoặc gồm 26 bộ [*Nhị thập lục sử*]. Tập hợp 25 bộ là do vào ngày 4/12/1919, Tổng thống Chính phủ Bắc Dương Từ Thế Xương ban lệnh cho nhập *Tân Nguyên sử* của Kha Thiệu Văn 柯劭忞 vào hệ thống chính sử.⁽⁴⁾ Chính phủ Bắc Dương cũng lập Thanh sử quán vào ngày 9/3/1914, bổ nhiệm Triệu Nhĩ Tốn 趙爾巽 làm Quán trưởng, dự trù khi biên soạn xong bộ Thanh sử, sẽ nhập vào hệ thống chính sử.⁽⁵⁾ Tuy nhiên, quá trình biên

soạn Thanh sử không suôn sẻ, do mâu thuẫn quan điểm trong nội bộ chính phủ, đặc biệt phức tạp là việc ghi nhận và đánh giá nhiều nhân vật lịch sử cuối triều Thanh trong phần Liệt truyện. Lần in đầu tiên của *Thanh sử cảo* 清史稿 năm 1928 với số lượng 1.100 bộ được Kim Lương 金梁 lấy đi 400 bộ đưa về Đông Bắc sửa đổi theo quan điểm của người Mãn, cho phát hành trước, học giới gọi là bản Quan ngoại 關外本, số còn lại [700 bộ] phát hành sau đó gọi là bản Quan nội 關內本. Sau đó bản Quan ngoại lại được sửa đổi thêm lần nữa và xuất bản tiếp (Quan ngoại 2), vì vậy về văn bản, *Thanh sử cảo* có đến 3 bản khác nhau. Do sự bất nhất về nội dung của bộ sử này, ngày 14/2/1930, Quốc dân Chính phủ ban lệnh cấm phát hành *Thanh sử cảo*. Tập hợp 26 bộ sử dĩ có tên là do vào năm 1942, *Thượng Hải liên hợp thư điểm* xuất bản *Nhị thập lục sử*, in chung một pho gồm 24 bộ truyền thống cộng thêm *Tân Nguyên sử*, *Thanh sử cảo* (bản Quan nội).⁽⁶⁾ Năm 1961, Quốc phòng nghiên cứu viện (Đài Loan) sử dụng bản Quan ngoại chỉnh lý tái bản với tên *Thanh sử*. Năm 1977, *Trung Hoa thư cục* lại xuất bản bộ *Thanh sử cảo*, bản này dựa vào bản Quan ngoại 2, có hiệu chỉnh và thêm bớt. Những lần cần về quan điểm chính trị của các bên khiến cho bộ *Thanh sử* không hoàn thành được và mãi đến nay vẫn là *bản thảo* [cảo]. Ngày nay quan điểm của học giới trong khảo cứu có thể coi *Thanh sử cảo* là lịch sử triều Thanh giống như *Minh sử* đối với lịch sử triều Minh, hoặc *Tân Nguyên sử* đầy đủ chi tiết và chính xác hơn *Nguyên sử*, tuy nhiên, hai bộ sử này được biên soạn dưới thời Dân quốc, tức đã qua thời quân chủ. Trong khảo luận này tôi lấy quan điểm chính thống thời quân chủ làm cơ sở, nên chỉ dừng lại ở tập hợp 24 bộ truyền thống.

b. Về đặc tính tên sách

- *Tiền Hán thư* và *Hậu Hán thư*, cách gọi này dựa vào lịch trình thời gian. Triều đại Hán phân làm 2 giai đoạn, trước và sau cuộc đảo chánh của Vương Mãng, sử chia gọi là Tây Hán (206-24 TCN) và Đông Hán (25 TCN-220 CN), cách gọi này là do dựa vào vị trí đặt kinh đô, tức căn cứ theo trục không gian. Chính sử gọi *Tiền* ứng với giai đoạn Tây Hán và *Hậu* ứng với giai đoạn Đông Hán.

- *Nam Tề thư* và *Bắc Tề thư*, cách gọi này tuy dựa trên không gian [nam-bắc] nhưng cũng theo lịch trình thời gian. Do nhà Tề trước [họ Tiêu] ở phương nam, nhà Tề sau [họ Cao] ở phương bắc.

- *Nam sử* và *Bắc sử*, cách gọi hai bộ này căn cứ vào không gian địa lý, *Nam sử* chép việc xuyên suốt lịch sử 4 nhà nối nhau làm chủ phía nam sông Trường Giang là Tống, Tề, Lương, Trần, tức là một hình thức hệ thống hóa 4 bộ sử rồi đã có trước là *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư* và *Trần thư*. Tương tự, *Bắc sử* chép việc của 4 nhà nối nhau làm chủ phía bắc sông Trường Giang là Ngụy, Bắc Tề, Chu, Tùy. Vì hai bộ sử này chép các triều đại nối nhau nên thuộc loại thông sử, trong 24 bộ sử, có 3 bộ thuộc loại thông sử là *Sử ký*, *Nam sử* và *Bắc sử*.

- *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư*, với nghĩa bộ sử nhà Đường viết trước [cựu] và bộ sử nhà Đường được viết mới [tân]. Tên gọi này dựa vào thời điểm soạn sử, lúc chưa có bộ *Tân Đường thư* thì bộ *Cựu Đường thư* chỉ gọi là *Đường thư*, do sự xuất hiện thêm một bộ Đường thư mới nên gọi Tân-Cựu để phân biệt. Trong văn từ khảo sử, có khi gọi *Cựu Đường thư* là *Đường thư*, còn đối với *Tân Đường thư* thì buộc phải gọi đúng tên. Cả hai bộ đều viết về một giai đoạn lịch sử [khác với *Tiền-Hậu Hán thư*].

- *Cựu Ngũ đại sử* và *Tân Ngũ đại sử*, tên gọi của 2 bộ này có tính chất giống như *Cựu-Tân Đường thư*.

Qua những đặc tính về tên sách nêu trên, chúng ta thấy có nhiều bộ ghi chép sự việc cùng trục thời gian, cùng trục không gian như *Nam sử* [ứng với Tống, Tề, Lương, Trần], *Bắc sử* [ứng với Ngụy, Bắc Tề, Chu, Tùy], *Tân Đường thư* [ứng với *Cựu Đường thư*], *Tân Ngũ đại sử* [ứng với *Cựu Ngũ đại sử*]. Chúng khác với 3 bộ ghi chép sự việc cùng trục thời gian mà khác trục không gian như *Tống sử* - *Liêu sử* - *Kim sử*.

c. Về chức trách tác giả

Khi điểm qua 24 bộ sử, tôi đã phân biệt tình trạng chức trách của tác giả hoặc nhóm tác giả, sử gia hoặc sử quan, đây xin lưu ý thêm mấy điểm.

- Các bộ sử trong giai đoạn đầu, thường do tư nhân biên soạn, những tác giả này có người là sử quan như Tư Mã Thiên, Ban Cố, có người chỉ là học giả như Phạm Diệp, Trần Thọ. Xét về tính chất, 4 bộ đầu là *Sử ký*, *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư* và *Tam quốc chí* và 5 bộ rải rác về sau là *Nam Tề thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Tân Đường thư*, *Tân Ngũ đại sử* thuộc về loại tư nhân biên soạn.

- Bộ sử đầu tiên được thực hiện do tập thể sử quan ở Sở quán thông qua sắc chỉ của hoàng đế là *Tấn thư* [Sắc chỉ ban năm Trinh Quán thứ 18 do Đường Thái Tông, Phòng Huyền Linh được chỉ định làm Tổng tài].

- Năm bộ được biên soạn bởi cá nhân [một sử quan] qua sắc chỉ của hoàng đế là *Lương thư*, *Trần thư*, *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*.

Tình trạng chức trách của các tác giả các bộ chính sử tuy không đồng nhất, nhưng do sự thừa nhận liên tục của các triều đại sau khi bộ sử lưu hành và mặt khác, học giới cũng góp phần xác định giá trị của chúng qua sự đúng đắn và những ưu điểm nổi bật về phương diện học thuật của một trong nhiều bộ sử cùng viết về một triều đại. Một thí dụ là có đến 7 bộ sử viết về thời Đông Hán, tuy nhiên chỉ có *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp-Tư Mã Bưu được liệt vào địa vị chính sử, còn các bộ khác chỉ có giá trị tham khảo mở rộng trong nghiên cứu.

II. Những bộ chính sử Trung Quốc có ghi chép liên quan đến lịch sử địa lý Việt Nam

Khởi nguồn từ những sử gia đầu tiên, việc lưu ý đến những nơi ngoài sự cai quản của đế chế Trung Hoa đã được đề cập. *Sử ký* chép về vài bộ tộc có

lãnh thổ riêng với nền văn hóa khác hẳn Hoa Hạ như Hung Nô, Tây Nam Di, Đại Uyển [Fergan] hoặc những bộ tộc có liên hệ ít nhiều với văn hóa Hoa Hạ nhưng đã tách ra thành những lãnh thổ riêng như Triều Tiên, Nam Việt. Thể lệ/cơ cấu *Sử ký* gồm 4 bộ phận: Kỷ [sự nghiệp các đế, vương], Biểu [các hệ thống niên biểu], Thư [các chuyên đề về quy chế], và Truyện [tiểu sử các nhân vật, lai lịch vài ngành nghề, địa phương],⁽⁷⁾ các nơi ngoài sự cai quản của đế chế hoặc có liên hệ ràng buộc được chép trong phần Truyện. *Hán thư* vẫn giữ cơ cấu 4 bộ phận như *Sử ký*, tuy nhiên phần Thư được đổi gọi là Chí và tăng thêm vài chuyên đề, trong đó có chuyên đề về Địa lý [Địa lý chí]. Bắt đầu từ *Hán thư*, chính sử Trung Hoa chép việc có quan hệ đến các nước do chung đường biên giới qua mục Địa lý chí, và nhiều nước xung quanh được chép ở phần Truyện [Liệt truyện]. Trong vài bộ chính sử của những triều đại ngắn ngủi, phần Chí nói chung và Địa lý chí nói riêng đã không được biên soạn, như *Tam quốc chí*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*. Với tính chất tổng hợp, *Nam sử* và *Bắc sử* cũng đã lược bỏ phần Chí. Với tính cách viết lại một bộ đã có trước, *Tân Ngũ đại sử* cũng đã bỏ phần Chí. Như vậy, có 8 bộ trong tổng số 24 bộ không có phần Chí, ở mấy bộ này, sự liên hệ sử liệu đối với bên ngoài nếu có thì nằm ở phần Truyện hoặc một vài chi tiết ở phần Kỷ. Mặt khác, đối với những bộ ghi chép riêng về không gian phía bắc như *Liêu sử*, *Kim sử*... tuy có phần Chí nhưng các ghi chép ấy không quan hệ đến lịch sử Việt Nam. Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát nội dung trong các phần, mục ở từng bộ sử riêng biệt có quan hệ đến lịch sử địa lý Việt Nam.

Những bộ sử thuộc phần [II. A] liên quan đến lịch sử địa lý tổng quát sẽ ghi nhận tóm tắt.

Những bộ sử thuộc phần [II. B] liên quan đến lịch sử địa lý vùng biển Đông Việt Nam sẽ được giới thiệu tổng quan, nêu vài đặc trưng và trích dịch trọn vẹn các phân đoạn có liên quan.

II.A. Những ghi chép liên quan đến lịch sử địa lý tổng quát

Sử ký không liên quan trực tiếp lịch sử địa lý Việt Nam, nhưng là bộ sử khởi đầu hệ thống chính sử, đồng thời cũng thường được nhắc đến bởi giá trị đặc biệt về nhiều mặt của nó, nên ở đây sẽ đề cập đến *Sử ký* theo góc độ gợi ý cho những tham khảo chung về tư liệu lịch sử.

Sử ký là bộ chính sử Trung Hoa duy nhất được biết đến một cách rộng rãi ở Việt Nam qua vài bản dịch,⁽⁸⁾ tuy nhiên các bản dịch đều chỉ dừng lại ở giá trị văn chương và chỉ tuyển dịch độ 1/2 so với nguyên tác chính văn *Sử ký*, các phần dành cho việc nghiên cứu sử như Bát thư [trọn phần Thư gồm 8 chuyên đề]; 5 Bản kỷ thời kỳ đầu viết về thời thượng cổ đến hết nhà Chu; các Truyện có liên quan ít nhiều đến lịch sử, văn hóa Việt Nam như Tây Nam Di liệt truyện, Đông Việt liệt truyện⁽⁹⁾ chưa được dịch hoặc đã dịch nhưng chưa được nhiều người biết đến. Ba bộ chú giải mở rộng *Sử ký* là *Tập giải*, *Sách ẩn*, *Chính nghĩa* có nhiều giá trị trong khảo chứng đều

chưa được lưu ý. Tuy nhiên, sử quan Đại Việt xưa và các nhà làm sử, nghiên cứu sử thời hiện đại đã trích lục được nhiều chi tiết rải rác trong *Sử ký* để xây dựng thông sử và nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Những trích lục từ *Sử ký* thường gặp là “Tần Thủy Hoàng bản kỷ” (quyển 6), “Nam Việt [Úy Đà] liệt truyện” (quyển 113), “Tây Nam Di liệt truyện” (quyển 116), “Đông Việt liệt truyện” (quyển 114), “Hóa thực liệt truyện” (quyển 129)... Trong chừng mực nào đó, các tư liệu trong *Sử ký* đã góp phần xác định không gian của vài niên điểm cụ thể - trong khoảng đầu nhà Hán trở về trước - cho thời kỳ tương ứng trong cổ sử Việt Nam.

Hán thư bắt đầu xây dựng mục Địa lý chí và ghi chép mở rộng các truyện về những nước xung quanh.

Địa lý chí (quyển 28, thượng và hạ) ghi chép có hệ thống các đơn vị hành chính toàn quốc. Qua cách phân đoạn nội dung có thể chia làm 3 phần:

a. Bắt đầu là phần khái lược về địa lý theo thuyết/thiên Vũ cống trong sách *Thượng thư*, ngoài việc thuật lại cách phân định hệ thống chín châu⁽¹⁰⁾ trong Vũ cống, Địa lý chí còn bảo lưu những khái niệm và thuật ngữ ban đầu về địa dư/địa lý học nền tảng. Tóm lược lịch sử diễn biến địa lý hành chính từ thời Chu đến Tần.

b. Phần chính là ghi chép về hiện trạng địa lý hành chính qua các đời vua trong thời kỳ Tây Hán. Tiêu chí chung gồm: năm dựng đặt quận/huyện trị, tổng số hộ, tổng số nhân khẩu.

c. Phần cuối cùng là điểm lược về vật sản và phong tục của những khu vực có cùng đặc trưng [chép theo vùng văn hóa, không theo địa lý hành chính].

Đơn vị hành chính địa phương nhà Tây Hán trên tổng thể theo mô thức Thứ sử bộ, quan Thứ sử có chức năng giám sát một địa bàn [bộ] có nhiều quận, tuy nhiên thực quyền và chức năng cai quản cơ bản là do Quận thú [quận trưởng], một số tên đất phong cũ có từ thời Chu-Tần vẫn giữ, chuyển phong cho tông tộc họ Lưu gọi là quốc (tương đương quận), vì vậy chế độ quản lý hành chính thời Tây Hán cũng được gọi là chế độ Quận quốc. Quá trình dựng đặt các đơn vị hành chính này cũng nhiều biến đổi, lấy trong niên hiệu Bình Đế làm chuẩn [năm 1 CN] thì tổng cộng là 103 đơn vị, gồm: 1 Kinh Triệu Doãn (địa bàn kinh đô), 1 Tả Phùng Dục (địa bàn bên trái kinh đô), 1 Hữu Phù Phong (địa bàn bên phải kinh đô), 80 quận, 20 quốc, [3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nằm trong số 80 quận]. Cấp cơ sở trực thuộc quận/quốc các loại gồm 1.314 huyện/ấp, 32 đạo, 241 hầu quốc.

Các quận ven biển nam (Nam Hải) thấy trong Địa lý chí gồm 7 quận là:

- Nam Hải 南海 [nay là địa bàn quanh thành phố Quảng Châu].
- Hợp Phố 合浦 [nay là khu vực Trạm Giang (Quảng Đông) và Bắc Hải (Quảng Tây)].
- Đam Nhĩ 擔耳 [nay là vùng Đam Châu, Lâm Cao và Trùng Mai, tức là vùng tây bắc tỉnh Hải Nam ngày nay].

- Châu Nhai 珠崖 [nay là vùng đất từ cảng Hải Khẩu đến thành phố Văn Xương, tức vùng đông bắc tỉnh Hải Nam, Trung Quốc].
- Giao Chỉ 交趾 [nay là Bắc Bộ Việt Nam].
- Cửu Chân 九真 [nay là Bắc Trung Bộ Việt Nam].
- Nhật Nam 日南 [nay là Trung Bộ Việt Nam].⁽¹¹⁾

Trong 7 quận ven biển nêu trên, chỉ có 5 quận được chép trong phần chính của Địa lý chí [trong danh mục 80 quận], là Nam Hải, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Tức có sự quản lý liên tục về mặt hành chính trong suốt triều Tây Hán.

Riêng hai quận Đam Nhĩ và Châu Nhai chỉ được nhắc đến ở một phụ lục sau cùng trong mục phong tục đất Việt [Việt địa 粵地],⁽¹²⁾ phần này cho biết đế chế Hán chỉ quản lý được vùng phía bắc hòn đảo này [Hải Nam] trong một thời gian ngắn, từ năm Tuyên Đế Nguyên Phong nguyên niên (110 TCN) đến năm Nguyên Đế Hoàng Long nguyên niên (49 TCN).

Nhận xét: Về mặt địa lý hành chính, “Hán thư - Địa lý chí” cho thấy nhà Tây Hán chỉ quản lý được phần đất phía bắc đảo Quỳnh Châu [Hải Nam] trong khoảng 60 năm (110-49 TCN), danh mục quận/quốc không ghi nhận về hòn đảo này. Cương vực Trung Quốc thời Tây Hán chưa đến Quỳnh Châu.

Mục phong tục đất Việt trong Địa lý chí ngoài việc nói đến Đam Nhĩ và Châu Nhai còn đề cập sơ lược về hải đạo từ huyện Từ Văn thuộc quận Hợp Phố đi đến một số nước khác ở phía nam, tuy nhiên, đoạn văn này rất khó hiểu cả về vị trí địa lý lẫn các địa danh mà nó mô tả, trích đoạn như sau: “Từ nơi biên tái Nhật Nam, Từ Văn, Hợp Phố đi thuyền khoảng 5 tháng, thì có nước Đô Nguyên, lại đi thuyền chừng 4 tháng thì có nước Ấp Lư Một, lại đi thuyền khoảng hơn 20 ngày thì có nước Khâm Ly, đi đường bộ khoảng hơn 10 ngày thì đến nước Phù Cam Đô Lư...”.⁽¹³⁾ Đoạn văn này không định rõ điểm xuất phát [Nhật Nam và Hợp Phố cách nhau khá xa], không định phương hướng hải hành. Về tên các nước được đề cập, cho đến nay vẫn chưa thể xác định cụ thể được, ngay cả Nhan Sư Cổ là người thời Đường cũng không chuyển được các địa danh ấy theo cách gọi đương thời được, nên đã bỏ ngỏ vấn đề này trong phần chú giải *Hán thư*, các học giả cận/hiện đại lão luyện về lịch sử địa lý Đông Nam Á như G. Ferrand (Pháp), Đặng Điền Phong Bát (Nhật), Phùng Thừa Quân, Bao Tuân Bành (Trung Quốc)... đều chỉ nêu lên các ước đoán dựa vào phép chuyển âm.⁽¹⁴⁾

Nhận xét: Ban Cố, tác giả *Hán thư* và người chú giải là Nhan Sư Cổ đều chưa nắm được các nguồn tài liệu cũng như thông tin cơ bản về các nơi gần cách với Trung Quốc bởi một vùng biển lớn. Những điều được Ban Cố ghi nhận phụ thêm trong Địa lý chí về các nước khác ở phía biển nam chỉ do nghe kể và bởi sự ký âm sai lạc nhiều lần nên người các đời sau không thể kiểm chứng để có thể chú giải rõ hơn được.

Ngoài Địa lý chí, Liệt truyện cũng là nơi có nhiều chi tiết về các nơi/nước trên đất liền xung quanh cương vực của đế chế Hán. Trong *Hán thư*,

3 quyển Liệt truyện 94, 95, 96 ghi chép về các nơi ở phía bắc như Hung Nô truyện (quyển 94), ở phía tây như Tây Vực truyện (quyển 96) với 51 tiểu quốc. Phía tây nam và đông nam có 4 nơi là Tây Nam Di, Nam Việt, Mân Việt và Triều Tiên được chép chung trong quyển 95 “Tây Nam Di Lương Việt Triều Tiên truyện”. Tây Nam Di truyện chép về lịch sử các bộ tộc bản địa hoặc từ nơi khác đến định cư vùng đất Ba Thục [Tứ Xuyên ngày nay] và đất Điền [Vân Nam]; Nam Việt truyện chép về lịch sử hưng vong của 5 đời Việt Vương từ Triệu Đà đến Kiến Đức [93 năm], tức có quan hệ trực tiếp đến một phần lãnh thổ trên đất liền của nước ta giai đoạn tương ứng với thời Tần-Hán. Có vài chi tiết về đội Lâu thuyền, Qua thuyền do Hán Võ Đế sai tấn công Nam Việt vào năm Nguyên Đỉnh thứ năm (112 TCN), tuy nhiên trong sự kiện này, các ghi chép không cho thấy quá trình vượt biển khơi của các đội binh thuyền này. Mân Việt tức địa bàn nay là tỉnh Phúc Kiến, phần truyện về Mân Việt và Triều Tiên không liên quan đến chủ đề đang khảo sát.

Như trên là những mô tả/lược thuật về những điều mục có liên quan đến lịch sử địa lý biển Đông trong *Hán thư*, chính yếu là phần địa lý hành chính trong Địa lý chí, và thứ yếu là phần Liệt truyện, còn vài chi tiết khác trong phần Bản kỷ, nhưng do chúng trùng hợp với nội dung đã nêu trong Nam Việt liệt truyện nên không trích dẫn.

Hậu Hán thư, gồm phần Kỷ, Biểu, Truyện [90 quyển] của Phạm Diệp và phần Chí [30 quyển] của Tư Mã Bưu. Trước tiên khảo sát mục “Quận quốc chí” trong phần Chí.

Bố cục *Hậu Hán thư* có khác so với *Tiền Hán thư*, trong *Hậu Hán thư*, 120 quyển được xếp làm 2 phần riêng, từ quyển 1 đến quyển 90 [Kỷ, Biểu, Truyện] xếp thành một bộ phận độc lập, phần Chí (30 quyển) tiếp theo được đánh số thứ tự lập lại từ quyển 1 đến quyển 30, cách xếp này dựa vào phần viết của từng tác giả.

Tên gọi Địa lý chí được Tư Mã Bưu đổi gọi là Quận quốc chí, cách gọi này dựa vào cơ cấu hành chính lấy quận và quốc [ngang quận] làm căn bản mà thời Đông Hán vẫn giữ theo mô hình đã thiết lập hồi thời Tây Hán. Ở đây chỉ khác về tên gọi còn tính chất thì giống nhau, tức cùng chép về địa lý hành chính.

Trong phần Chí, Quận quốc chí gồm 5 quyển, từ quyển 19 đến quyển 23. Trên đại thể, việc quản lý hành chính vẫn giữ theo cơ cấu có sẵn từ trước, nhà Đông Hán dời kinh đô về thành Lạc Dương thuộc địa bàn quận Hà Nam, đặt Hà Nam Doãn, 3 quận quanh kinh đô là Hà Nội, Hà Đông, Hoằng Nông, cùng với 3 nơi thuộc cự đô là Kinh Triệu Doãn, Tả Phùng Dục, Hữu Phù Phong vẫn giữ, tân đô và cự đô gồm 7 nơi tương đương 7 quận được giám sát trực tiếp bởi trung ương qua Tư lệ Hiệu úy bộ, các quận quốc khác thì qua Thứ sử bộ. Sau nhiều lần tách nhập, trong đời Thuận Đế (126-144) có 105 quận và quốc; 1.180 huyện, ấp, đạo và hầu quốc (ấp, đạo, hầu quốc ngang huyện).⁽¹⁵⁾

Các vùng đất ven biển nam gồm 5 quận chép trong Quận quốc chí là: Nam Hải [địa bàn như thời Tây Hán, 4 quận tiếp theo cũng vậy], Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

Năm quận này và 2 quận không giáp biển là Thương Ngô và Uất Lâm thuộc sự giám sát của Giao Châu Thứ sử bộ.

Hai quận Đam Nhĩ và Châu Nhai đã được đề cập thời Tây Hán đến lúc này nhập lại thành một đơn vị là Châu Nhai và hạ xuống cấp huyện, huyện Châu Nhai thuộc quận Hợp Phố.⁽¹⁶⁾

Nhận xét: Sau cuộc đảo chánh của Vương Mãng (9 TCN - 24 CN), Hán Quang Vũ tuy làm được công cuộc trung hưng, dựng lại nhà Đông Hán, nhưng quốc thế suy yếu dần, việc quản lý đất đai kém hơn thời Tây Hán, đối với đảo Quỳnh Châu trên thực tế chỉ kiểm soát được phần đất ven biển phía bắc, bộ tộc Lê luôn phản kháng, suốt thời Đông Hán không kiểm soát được toàn bộ đảo Quỳnh Châu.

Liệt truyện và Bản kỷ thuộc 90 quyển của Phạm Diệp trong *Hậu Hán thư*, các Liệt truyện về nhân vật có liên quan đến giai đoạn trong và sau khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thường được biết đến là Lưu Long [Phù Lạc Hầu, phó tướng của Mã Viện] (q. 22, tập 3, tr. 780), Mã Viện [nhân vật nổi bật] (q. 24, tập 3, tr. 872), Trịnh Hoàng (q. 33, tập 4, tr. 1.154), Hoàn Diệp (q. 37, tập 5, tr. 1.159), Viên An (q. 45, tập 6, tr. 1.517), Chu Tuấn (q. 86, tập 8, tr. 2.308) v.v... Các Bản kỷ về Quang Vũ Đế, Minh Đế, Hiếu Hoàn Đế... theo trình tự biên niên, cũng chép về những sự kiện mà các nhân vật bấy tôi kể trên thực hiện ở Giao Chỉ. Nhìn chung, các biên chép này chú trọng những tình tiết thuộc về công cuộc chinh phục và công tác trị an của các nhân vật này, không đề cập đến địa lý hành chánh. Trong cuộc viễn chinh của Mã Viện, mặc dù có chi tiết nói đến đội Lâu thuyền tiến sang Giao Chỉ theo đường biển, tuy nhiên đoạn văn này cho biết, đường tiến quân của đội thủy quân này chỉ men theo bờ biển từ quận Hợp Phố đến Lăng Bạc⁽¹⁷⁾ [tức theo cung đường ven bờ biển nam Quảng Đông vào ven bờ thuộc vịnh Bắc Bộ nước ta, theo đường sông Bạch Đằng vào đất liền].

Liệt truyện cũng dành 6 quyển để chép về các nước/vùng/nơi ngoài sự cai quản của đế chế. Quyển 85 “Đông Di liệt truyện” trong đó có Nụy [Nhật Bản], Tam Hàn [ba bộ Triều Tiên]. Quyển 86 “Nam Man Tây Nam Di liệt truyện” phân làm 2 phần Nam Man và Tây Nam Di, phần Nam Man đề cập đến nước Việt Thường ở phía nam Giao Chỉ, về lịch sử Bách Việt, cũng nói về quá trình cai trị của các đời Thái thú ở Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và cũng nhắc lại sự kiện nổi dậy của Hai Bà Trưng, sự kiện Khu Liên nổi dậy năm Vĩnh Hòa thứ 2 (137) v.v..., những biên chép này góp nhiều chi tiết cho việc nhận dạng hoàn cảnh chính trị và xã hội của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

Vài sự kiện đáng lưu ý về sự giao thông hoặc trên bộ hoặc trên biển Đông được ghi chép trong phần Nam Man, vào các năm như sau:

Năm Nguyên Thủy thứ 2 (2 CN),⁽¹⁸⁾ nước Hoàng Chi ở phía nam Nhật Nam đến [triều đình Hán] cống tê giác.⁽¹⁹⁾

Năm Kiến Vũ thứ 12 (36), ở bên ngoài Cửu Chân có tộc Man Lý thích văn hóa Hán, Trương Du dẫn tộc này đến xin nội thuộc, phong cho Du chức Quy Hán Lý Quân.⁽²⁰⁾

Năm Diên Quang nguyên niên (122), một tộc Man ở bên ngoài Cửu Chân đến dâng cống phẩm, xin nội thuộc.⁽²¹⁾

Năm Diên Quang thứ 3 (125), một tộc Man ở bên ngoài Nhật Nam lại đến xin nội thuộc.⁽²²⁾

Năm Vĩnh Kiến thứ 6 (131), vương tên Tiện của nước Diệp Điều ở bên ngoài Nhật Nam sai sứ đến cống, được hoàng đế ban dây thao màu đỏ tía, ấn bằng vàng.⁽²³⁾

Năm Hi Bình thứ 2 (173), một nước ở bên ngoài Nhật Nam đến dâng cống, phải thông dịch 2 lần.⁽²⁴⁾

Năm Hi Bình thứ 6 (177), một nước ở bên ngoài Nhật Nam lại đến dâng cống.⁽²⁵⁾

Trong 7 sự kiện nêu trên, có 2 sự kiện có nêu tên nước cụ thể đáng lưu ý là: nước Hoàng Chi đến đất Hán vào năm 2 và nước Diệp Điều đến đất Hán vào năm 131. Về nước Hoàng Chi, nhiều học giả dựa vào kết quả nghiên cứu của Gabriel Ferrand, cho rằng tên gọi này đối âm với Kancipura [hoặc viết Kuncipura, hoặc gọi Conjevaram] là tên quốc đô của cổ quốc Dravida [phía nam bán đảo Ấn Độ].⁽²⁶⁾ Về nước Diệp Điều, Paul Pelliot dựa vào phép phân tích và phối âm cổ đại mà ước đoán rằng đây là tên gọi xưa của Java,⁽²⁷⁾ G. Ferrand cũng dựa vào ước đoán của P. Pelliot,⁽²⁸⁾ Phùng Thừa Quân và Hứa Vân Tiêu cũng tán đồng và phát triển các chứng minh để đi đến kết luận Diệp Điều là Java.⁽²⁹⁾

Nhận xét: Qua sự tóm lược và mô tả những gì có liên quan trong phần Liệt truyện trên đây, chúng ta cần lưu ý 2 điểm:

Một là, về những biên chép chồng lấn trong 90 quyển của Phạm Diệp về vùng đất nay thuộc nước ta. Nếu lấy 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam làm chuẩn, ta thấy nó được nhắc đến rải rác trong các Bản kỷ [theo hình thức biên niên], trong Liệt truyện nhiều nhân vật [theo hình thức những sự kiện trải qua trong đời], trong Liệt truyện về vùng đất. Liệt truyện về các vùng đất (gồm 6 quyển) phần lớn đề cập đến những nơi ngoài sự cai quản của đế chế Hán, như vậy cách nhìn của Phạm Diệp đối với 3 quận cực nam thiếu nhất quán. Mặt khác, cũng có thể thấy rằng, Phạm Diệp có sự lưỡng lự về sự phụ thuộc hoàn toàn của vùng đất này, còn Tư Mã Bưu chép hẳn vùng này vào Quận quốc chí.

Hai là, vài sự kiện đáng lưu ý về sự giao thông hoặc trên bộ hoặc trên biển Đông được ghi chép trong phần Nam Man, sự giao thông trên biển - nếu có - đều do các nước ngoài chủ động đi đến đất Hán, có thể nhận định

rằng suốt hai thời kỳ Tây-Đông Hán, đế chế này chưa chủ động trong hoạt động hải hành về phía biển nam.

Tam quốc chí, chỉ có Kỷ và Truyện, không có Chí tức không có Địa lý chí. Trong ba nước Ngụy, Thục, Ngô thì Ngô có quan hệ trực tiếp với nước ta và vùng biển Đông. Khảo sát này tập trung vào phần Ngô chí, tức từ quyển 46 đến quyển 60 của *Tam quốc chí*.

Địa bàn nước Ngô ở vùng đông nam, gồm đất Dương Châu, Kinh Châu và Giao Châu thời Đông Hán, đặt kinh đô ở Kiến Nghiệp [nay là Nam Kinh]. Về hành chính, Ngô quản lý đất đai và nhân khẩu theo chế độ châu mục vốn đã hình thành vào cuối thời Đông Hán, chức quan Châu mục có thực quyền hơn Thứ sử trước đó. Phạm vi Giao Châu cơ bản vẫn như thời Đông Hán, có một thay đổi đáng lưu ý là huyện Từ Văn thuộc quận Hợp Phố được tách ra thành quận Châu Nhai và đặt trị sở tại Từ Văn, tức là lấy tên ngoài đảo đem về làm tên một quận ở bán đảo, về không gian thì đây là sự thu gọn cơ quan hành chính về đất liền, coi như không quản lý hoặc quản lý rất lỏng lẻo hòn đảo có tên “châu Châu Nhai” [đảo Hải Nam].⁽³⁰⁾

Trong Ngô chí, nhiều chi tiết về những sự kiện liên quan đến Giao Châu và sự giao thông trên biển Đông được chép rải rác trong:

- Quyển 2,⁽³¹⁾ Ngô chủ truyện, năm Hoàng Long thứ 2 (230), năm Xích Ô thứ 5 (242)...

- Quyển 3, Tam tự chủ truyện, năm Vĩnh An thứ 6 (263), năm Bảo Định thứ 3 (267), năm Kiến Hoành thứ 3 (271)...

- Quyển 4, Sĩ Nhiếp truyện.

- Quyển 8, Tiết Tống truyện.

- Quyển 15, Lữ Đại truyện.

- Quyển 16, Lục Dận truyện.

Những ghi chép tản mác này liên quan đến lịch sử tổng quan vùng Giao Châu. Vài chi tiết liên quan đến lịch sử địa lý cũng được các học giả đời sau trích lục đồng thời phối hợp với các ghi chép khác về thời kỳ Tam quốc để xây dựng mô hình địa lý hành chính, một hình thức bổ sung mục Địa lý chí cho *Tam quốc chí*. Tuy nhiên, do dựa trên các ghi chép bất đồng niên đại, bất đồng tính chất, nên sự nhận dạng một không gian địa lý hành chính cụ thể vùng Giao Châu vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất (xem chú thích số 30).

Việc giao thông trên biển hoặc trên bộ về phía nam có vài điểm đáng lưu ý như sau:

Trong khoảng năm 220 đến 228, [trích văn]: “Lữ Đại định yên [một phần] Giao Châu, lại tiến đánh Cửu Chân, chém và bắt vạn người. Lại sai người [quan Tòng sự] đi về phía nam để tuyên truyền phong hóa, đến những nơi ngoài cõi của các vua Phù Nam, Lâm Ấp và Đường Minh, kêu gọi mấy nơi ấy đến nộp cống”.⁽³²⁾

“Tháng 7 năm 242, Tôn Quyền sai Tướng quân Nhiếp Hữu và Hiệu úy Lục Khải đem ba vạn quân đánh Châu Nhai, Đam Nhĩ”.⁽³³⁾

“Tháng 12 năm 243, vua Phù Nam là Phạm Chiên sai sứ đến dâng nhạc công và sản vật địa phương”.⁽³⁴⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Sự kiện Lữ Đại sai người đi về phía nam tuy người đi không được chép tên cụ thể nhưng trùng hợp với sự kiện về hai nhân vật Chu Ứng và Khang Thái mà sau này Lương thư chép rõ hơn [sẽ đề cập trong phần khảo về Lương thư]. Trong những biên chép này, mặc dù sự kiện được ghi nhận chưa rõ ràng cụ thể nhưng có thể thoáng thấy được sự chủ động mở rộng quan hệ về phía nam của chính quyền Ngô, hoặc của chính quyền địa phương Giao Châu. Tuy nhiên, cần xác định rằng đây chỉ là những hoạt động giao thông đơn thuần với mục đích tìm hiểu/giao lưu văn hóa-thương mại theo nhu cầu tất yếu của sự phát triển xã hội.

Sự kiện năm 242, cho thấy lực lượng do người bản địa Quỳnh Châu phản kháng khá mạnh dẫn đến việc nhà Ngô phải điều động ba vạn quân chinh thảo Châu Nhai và Đam Nhĩ. Ghi chép này cũng gián tiếp cho thấy lý do phát sinh những phức tạp về sau đối với các sử gia trong việc phải ghi nhận như thế nào về địa lý hành chính đảo Quỳnh Châu.

Tấn thư, Địa lý chí trong *Tấn thư* chia làm Địa lý thượng (quyển 14) và Địa lý hạ (quyển 15), chép theo cách phân bố đơn vị hành chính ở mục Địa lý chí trong *Tiền, Hậu Hán thư*. Nhà Tấn chia toàn quốc làm 19 châu, đứng đầu là Thứ sử, dưới châu là quận, các quận [và quốc] tổng cộng 173 đơn vị, đứng đầu quận là Thái thú. Giao Châu thời Hán và Tam quốc đến thời Tấn phân ra làm hai là Giao Châu ở phía nam và Quảng Châu ở phía bắc. Giao Châu lãnh 7 quận gồm:

- Hợp Phố, 6 huyện, 2.000 hộ.
- Giao Chỉ, 14 huyện, 12.000 hộ.
- Tân Xương, 6 huyện, 3.000 hộ.
- Võ Bình, 7 huyện, 5.000 hộ.
- Cửu Chân, 7 huyện, 3.000 hộ.
- Cửu Đức, 8 huyện, không rõ số hộ.
- Nhật Nam, 5 huyện, 600 hộ.

Khảo riêng về quận Hợp Phố, nơi có liên quan địa giới, địa lý với đảo Quỳnh Châu thì thấy rằng, Địa lý chí trong *Tấn thư* vẫn chưa chép về Châu Nhai, hai huyện cực nam của quận Hợp Phố là Châu Quan và Từ Văn vẫn thuộc phần đất bán đảo [nơi huyện Từ Văn giáp eo biển Quỳnh Châu ngày nay, quen gọi là bán đảo Lôi Châu]. Phần tổng thuật về Giao Châu chép “Sau khi bình Ngô, nhà Tấn nhập quận Châu Nhai vào quận Hợp Phố”.⁽³⁵⁾ Danh sách các quận trong Địa lý chí chép quận Hợp Phố có 6 huyện là: Hợp Phố [tên huyện trùng với tên quận], Nam Bình, Đãng Xương, Từ Văn [trị sở cũ của quận Châu Nhai], Độc Chất và Châu Quan,⁽³⁶⁾ như vậy trên thực

tế quận Châu Nhai [trên đất liền] thời Tam quốc đã bị bãi bỏ, Từ Văn là trị sở của quận Châu Nhai đã trở thành huyện. Cũng có điểm cần lưu ý thêm là, trong 6 huyện thuộc quận Hợp Phố có hai huyện Nam Bình và Độc Chất đến nay các nhà địa lý học lịch sử hàng đầu ở Trung Quốc vẫn chưa khảo cứu được vị trí.⁽³⁷⁾

Nhận xét: Việc quản lý hành chính thời Tấn đối với vùng đất và biển cực nam vẫn chưa đến đảo Quỳnh Châu, Châu Nhai vốn là tên một quận ngoài đảo, thời Tam quốc dời tên gọi đem vào đất liền, đến nay lại bỏ hẳn tên gọi. Ngay cả quận Hợp Phố là phần đất tiếp giáp với hải đảo vẫn chưa được chú ý, với diện tích tương đương quận Giao Chỉ mà số hộ ở Hợp Phố chỉ bằng 1/6 so với Giao Chỉ, điều này cho thấy tình hình khai khẩn vùng bán đảo này còn chưa phải là mục tiêu của chính quyền.

Liệt truyện về các nước bên ngoài chép trong quyển 97, quyển này có tên chung là Tứ Di, phân chép bốn phần: Đông Di, Tây Nhung, Nam Man và Bắc Địch. Phần Nam Man chép về hai nước Lâm Ấp và Phù Nam, có vài chi tiết nói đến sự giao thương trên biển Đông.⁽³⁸⁾ Truyện về ngoại quốc trong *Tấn thư* tuy giản lược nhưng đã tạo cột mốc cho việc chép tóm lược lịch sử hai nước xa về phía nam theo vùng địa lý riêng biệt, trong các bộ sử sau này, truyện Lâm Ấp và Phù Nam được chép cụ thể hơn và không gian cũng được mở rộng hơn với nhiều nước vùng Đông Nam Á. Để tránh trùng lặp, các quan hệ này sẽ khảo chung ở bộ *Nam Tề thư* (II. B).

Trong **Tống thư**, Địa lý chí được đổi gọi là Châu quận chí, gồm 4 quyển 35, 36, 37, 38. [Nam triều] Tống và [Bắc triều] Ngụy cắt đất làm chủ, từ Hoàng Hà về nam do Tống quản lý, phân làm 22 châu, dưới châu là quận, ngang quận là vương quốc, dưới quận là huyện. Đô đốc phủ nắm việc quân sự của châu kiêm nhiệm Thứ sử [chế độ quân quản], đứng đầu quận là Thái thú, đứng đầu vương quốc là Trưởng sử, đứng đầu huyện lớn là Lệnh, huyện nhỏ là Trưởng.

Đất cực nam trên đảo Quỳnh không được chép trong Châu quận chí, tức không có sự quản lý về mặt hành chính. Năm 471 (Minh Đế, Thái Thủy thứ 7) cắt một phần Quảng Châu và một phần Giao Châu làm Việt Châu [tương đương vùng bán đảo Lôi Châu]. Việt Châu lãnh 9 quận, 2 huyện lớn và 5 huyện nhỏ, quận cực nam là Từ Văn, Châu quận chí chép:

“Huyện Từ Văn: vốn trước thuộc Châu Nhai, Tấn bình Ngô bỏ Châu Nhai, cho đất này thuộc vào Hợp Phố. Các huyện nhỏ là Châu Quan đặt thời Ngô [châu 朱 viết châu 珠], Đãng Xương do thời Tấn Võ Đế cắt từ Hợp Phố, Châu Lư lập thời Ngô, Tấn Thủy lập thời Tấn Võ Đế, Tân An mới lập”.⁽³⁹⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Nhà Tống chưa quản lý đảo Quỳnh, điểm đáng lưu ý là tên các huyện Châu Quan 朱官, Châu Lư 朱盧 thuộc quận Hợp Phố và tên đã bỏ là Châu Nhai 珠崖 [đất bị nhập vào huyện Từ Văn] chép trong Châu quận chí là các địa danh trên đất liền, cực nam Việt Châu [tức cực nam bán đảo

Lôi Châu], đây là những trường hợp địa danh gần giống của những vùng địa lý khác nhau, chúng không phải là sự biến âm để thành tên các nơi trên đảo Quỳnh sau này.

II.B. Những ghi chép liên quan đến biển Đông

Phần được gọi là “liên quan đến biển Đông” sẽ khảo sát và trích dịch dưới đây có hai vấn đề được coi là liên quan. Thứ nhất, là sự liên quan đến lịch sử giao thông trên biển Đông trong mục đích bang giao giữa Trung Hoa và các nước khu vực Đông Nam Á, vốn đã manh nha từ những ghi chép trong các bộ sử đã khảo qua [ở phần II.A], những ghi chép với cấp độ tăng dần về chi tiết và không gian được mở rộng hơn. Thứ hai, là sự liên quan đến cách lý giải đối với sử liệu, điều này lệ thuộc vào mức độ khách quan có thể có được giữa những luận điểm trái chiều khi nhìn nhận vấn đề trên cùng một nội dung sử liệu. Một vài đoạn trích ngang rất ngắn trong chính sử thường được học giới Trung Quốc hiện nay dẫn dụng trong các nghiên cứu về chủ quyền lịch sử Nam Hải, các trích lục ngắn và ngắt quãng của họ thường gây trở ngại cho việc nhận định đúng sai một luận văn. Việc trích dịch toàn vẹn một nội dung của vấn đề hoặc của sự kiện là yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu, mọi nhận định, liên kết hoặc lý luận dựa trên sử liệu sẽ khách quan hơn. Những trích dịch sau đây phần nào sẽ giúp cho đa số học giả quan sát vấn đề một cách bao quát. Chúng tôi vẫn theo bố cục ở phần II.A, trong từng bộ sử sẽ đặt mục Địa lý chí ở trên và Liệt truyện ở dưới, Địa lý chí được trích dịch nhằm theo dõi quá trình khai thác về phía cực nam của các đế chế. Đối với những đoạn đã từng được học giới dẫn dụng mà nằm lẫn trong đoạn trích dịch sẽ lưu ý bằng một chú thích.

Nam Tê thư, quyển 14, 15, Châu quận chí, đất cực nam Nam Tê vẫn là Giao Châu và Việt Châu như hồi Tống, đất đai trên địa bàn hai châu này khá ổn định, địa hạt và tên gọi quận, huyện thay đổi nhiều. Danh sách được trích dịch như sau:

“Giao Châu, trị sở châu đặt tại Giao Chỉ, lãnh 9 quận:

1. Quận Cửu Chân, lãnh 10 huyện: Di Phong, Tư Phố, Tùng Nguyên, Cao An, Kiến Sơ, Thường Lạc, Tân Ngô, Quân An, Cát Bàng [1], Vũ Ninh.
2. Quận Vũ Bình, lãnh 6 huyện: Vũ Định, Phong Khê, Bình Đạo, Vũ Hưng, Cấn Ninh, Nam Di.
3. Quận Tân Xương, lãnh 8 huyện: Phạm Tín, Gia Ninh, Phong Sơn, Tây Đạo, Lâm Tây, Ngô Định, Tân Đạo, Tấn Hóa.
4. Quận Cửu Đức, lãnh 7 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Nam Lăng, Đô Giao [2], Việt Thường, Tây An.
5. Quận Nhật Nam, lãnh 7 huyện: Tây Quyển [3], Tượng Lâm, Thọ Linh, Châu Ngô, Tỉ Cảnh, Lư Dung, Vô Lao.
6. Quận Giao Chỉ, lãnh 11 huyện: Long Biên, Vũ Ninh, Vọng Hải, Câu Lậu, Ngô Hưng, Tây Vu, Chu Diên, Nam Định, Khúc Dương, Hải Bình, Luy Lâu [4].

7. Quận Tống Bình, lãnh 3 huyện: Xương Quốc, Nghĩa Hoài, Tuy Ninh.
8. Quận Tống Thọ, năm Kiến Nguyên thứ 2 (480), cắt thuộc vào Việt Châu.
9. Quận Nghĩa Xương, năm Vĩnh Nguyên thứ 2 (500) cải làm trạm Ốc Đồn.

Việt Châu, trị sở đặt ở quận Lâm Chương, quận này vốn là đất giáp giới phía bắc Hợp Phố. Việt Châu lãnh 20 quận:

1. Quận Lâm Chương, lãnh 7 huyện: Chương Bình, Đan Thành, Lao Thạch, Dung Thành, Trường Thạch, Đô Tịnh, Tuy Đoan.
2. Quận Hợp Phố, lãnh 9 huyện: Từ Văn, Hợp Phố, Châu Lư, Tân An, Tấn Thủy, Đãng Xương, Châu Phong, Tống Phong, Tống Quảng.
3. Quận Vĩnh Ninh, lãnh 5 huyện: Đỗ La, Kim An, Mông, Liêu Giản, Lưu Thành.
4. Quận Bách Lương, lãnh 3 huyện: Bách Lương, Thủy Xương, Tống Tây.
5. Quận An Xương, lãnh 4 huyện: Võ Tang, Long Uyên, Thạch Thu, Phủ Lâm.
6. Quận Nam Lưu, lãnh 1 huyện: Phương Độ.
7. Quận Bắc Lưu, lập năm Vĩnh Minh thứ 6 (488), không lãnh huyện.
8. Quận Long Tô, lãnh 1 huyện: Long Tô.
9. Quận Phú Xương, lãnh 3 huyện: Nam Lập, Nghĩa Lập, Quy Minh.
10. Quận Cao Hưng, lãnh 10 huyện: Tống Hòa, Ninh Đơn, Cao Hưng, Uy Thành, Phu La, Nam An, Quy An, Trần Liên, Cao Thành, Tân Kiến.
11. Quận Tư Trúc [không huyện].
12. Quận Diêm Điền, lãnh 1 huyện: Đỗ Đồng.
13. Quận Định Xuyên, lãnh 1 huyện: Hưng Xương.
14. Quận Long Xuyên, lãnh 1 huyện: Lương Quốc.
15. Quận Tề Ninh, đặt năm Kiến Nguyên thứ 2 (480), cắt từ đất hai huyện Tân Ấp và Kiến Sơ của quận Uất Lâm. Lãnh 3 huyện: Diên Hải, Tân Ấp, Kiến Sơ.
16. Quận Việt Trung [không huyện].
17. Quận Mã Môn, lãnh 4 huyện: Chung Ngô, Diên La, Mã Lăng, Tư Ninh.
18. Quận Phong Sơn, lãnh 1 huyện: An Kim.
19. Quận Ngô Xuân Lý, đặt năm Vĩnh Minh thứ 6 (488), không có huyện.
20. Quận Tề Long, trước thuộc Giao Châu, trong thời gian ấy đổi làm... [nguyên bản mất 2 chữ]. Năm Vĩnh Thái nguyên niên (498), đổi là Tề Long, lại thuộc... [nguyên bản mất 1 chữ] châu [5].⁽⁴⁰⁾

* *Nguyên chú* ["Hiệu khám ký" trong *Nam Tề thư*, bản Trung Hoa thư cục (THTC)]:⁽⁴¹⁾

[1] Cát Bàng 吉龐, Nam giám bản⁽⁴²⁾ và *Hán thư* - Địa lý chí, *Tống thư* - Địa lý chí viết là Đô Bàng 都龐.

[2] Đô Giao 都交, *Tống thư* - Châu quận chí viết là Đô Khuyển 都汭.

[3] Tây Quyển "西捲", *Hán thư* - Địa lý chí, *Tùy thư* - Địa lý chí viết đồng tự dạng. Điện bản⁽⁴³⁾ và *Tục Hán thư* - Quận quốc chí,⁽⁴⁴⁾ *Tống thư* - Châu quận chí đều viết là Tây Quyển "西卷" [chữ Quyển không có bộ thủ 扌].

[4] Luy Lâu 羸隍, Nam Giám bản và *Tống thư* - Châu quận chí viết *Luy Lâu* 羸隍. Xét thấy Thành Nhụ 成孺 trong *Tống châu quận chí* hiệu khám ký nói rằng: “*Hán thư* - Địa lý chí viết *Luy Lâu* 羸隍, *Tục Hán thư* - Địa lý chí *Luy* 羸 viết là *Doanh* 羸 [trong dưới là chữ nữ 女], *Tấn thư* - Địa lý chí viết *Doanh* [trong dưới là chữ liên 連], *Nam Tề thư* - Châu quận chí viết giống như *Hán thư* - Địa lý chí.

[5] Trương Nguyên Tế 張元濟 viết trong lời bạt *Nam Tề thư* bách nạp bản 南齊書百衲本⁽⁴⁵⁾ rằng: “Điện bản *Nam Tề thư* chí thứ 6, nơi chép về quận Tề Long thuộc Việt Châu có lời chú là quận này trước thuộc Giao Châu, trong thời gian ấy đổi làm cửa quan [關], năm đầu niên hiệu Vĩnh Thái [498] đổi là Tề Long, trả về làm cửa quan của châu. Xét thấy trong bản này [Điện bản] không có hai chữ *quan* [關], nguyên văn sứt nát mất hai chữ nên không thể xác định là chữ gì. Bản Nam giám cùng với bản Cấp Cổ Các⁽⁴⁶⁾ đều để trống 2 chữ này, bản Bắc giám thì dùng chữ *khuyết* [闕] để chú vào chỗ trống, Điện bản mới nhận lầm chữ *khuyết* [闕] là chữ *quan* [關]. Tên quận lẽ nào lại đổi làm cửa quan, mà thời ấy cũng không nghe nói việc đặt cửa quan cho châu.” [Hết trích].

Nhận xét: Châu quận chí trong *Nam Tề thư* không chép về đảo Quỳnh, huyện Châu Lư thuộc quận Hợp Phố thường bị nhiều sách địa lý, phương chí áp đặt cho đảo Quỳnh, trong đó có cả sách *Quỳnh Châu phủ chí* (sdd), theo trật tự địa lý biên chép như đoạn văn trên đây cho thấy, Châu Lư vẫn là một huyện trên bán đảo [Lôi Châu] như hồi thời Tấn. Phần đất cực nam Việt Châu thời Nam Tề được nhóm tác giả “*Trung quốc lịch sử địa đồ tập*” xác định là quận Tề Khang 齊康郡,⁽⁴⁷⁾ tuy nhiên, danh sách các quận nêu trên không có tên quận Tề Khang, có 2 trường hợp khiến nhóm tác giả này nhầm, một là nhầm về tự dạng từ tên quận Tề Long 齊隆 (là đất huyện Từ Văn ngày nay), hai là nhầm về niên đại do tên quận Tề Khang xuất hiện vào thời nhà Lương hoặc Trần (sau Tề),⁽⁴⁸⁾ bỏ qua sự nhầm lẫn này thì thấy việc xác định phần đất cực nam dừng ở huyện Từ Văn vẫn là chủ trương của nhiều nhà lịch sử địa lý Trung Quốc.

Tùy thư, quyển 29, 30, 31 chép phần Địa lý chí (thượng, trung, hạ) [trở lại đặt tên mục là Địa lý chí thay cho Châu quận chí]. Theo lời Tổng luận ở quyển thượng Địa lý chí, năm Tùy Dạng Đế thứ 5 (609) toàn quốc có 190 quận, 1.255 huyện. Về phía nam, Tùy đánh thắng Lâm Ấp đặt làm 3 quận Tỉ Ảnh, Hải Âm và Lâm Ấp; phía nam Hợp Phố bắt đầu đặt sự quản lý hành chánh cấp quận ở đảo Quỳnh, đặt gọi là quận Châu Nhai. Trích đoạn về quận Châu Nhai:

“Quận Châu Nhai 珠崖, thời Lương đặt châu Nhai 崖州, gồm lãnh 10 huyện, một vạn chín ngàn năm trăm hộ. [Các huyện gồm]: Nghĩa Luân là nơi đặt trị sở của quận, Cẩm Ân, Nhan Lư, Bì Thiện, Xương Hóa có Đẳng sơn, Cát An, Diên Đức, Ninh Viễn, Trùng Mại, Võ Đức có Phù sơn.”⁽⁴⁹⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Sau nhà Nam Tề là nhà Lương, *Lương thư* không có mục Địa lý chí, nhưng qua cách chép của Địa lý chí trong *Tùy thư*, thấy là đảo

Quỳnh được đặt làm một châu, tức châu Nhai vào thời Lương, đến Tùy đổi làm quận. Hai huyện Ninh Viễn, Trường Mai là nơi cực nam của quận Châu Nhai.

Tùy thư, quyển 81, 82, 83, 84 là Liệt truyện về các nước ngoài, phân làm 4 nhóm Đông Di 東夷, Nam Man 南蠻, Tây Vực 西域 và Bắc狄 北狄. Quyển 82, Liệt truyện 47 là nhóm Nam Man với 4 nước là Lâm Ấp 林邑, Xích Thổ 赤土, Chân Lạp 真臘 và Bà Li 婆利.⁽⁵⁰⁾ Truyện về nước Xích Thổ thường được trích dẫn hoặc dựa vào một chi tiết trong đoạn văn mô tả hải trình từ Trung Quốc đến Xích Thổ. Trích dịch:

“Nước Xích Thổ, là biệt chủng của Phù Nam, ở trong vùng biển nam, theo đường thủy đi hơn trăm ngày thì đến quốc đô nước này. Đất phần nhiều có màu đỏ, nhân đỏ mà lấy làm [quốc] hiệu. Phía đông Xích Thổ là nước Ba La Lạt, phía tây là nước Bà La Sa, phía nam là nước Ha La Đán, phía bắc giáp biển lớn. Đất vuông vại ngàn dặm. Vua nước này mang họ Cù Đàm, tên Lị Phú Đa Tái [Tắc]. Ở ngôi đã 16 năm.

[... Lược một đoạn về phong tục Xích Thổ]

Tùy Dạng Đế lên ngôi (605), chiêu mộ những người thông thạo về những nơi xa. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (607) bọn Đồn điền chủ sự Thường Tuấn, Ngu bộ chủ sự Vương Quân Chính xin đi sứ Xích Thổ. Đế mừng lắm, ban cho bọn Tuấn một trăm tấm lụa cùng quần áo theo mùa rồi sai đi. Mang theo năm ngàn tấm vải đoạn để làm lễ vật, ban cho vua Xích Thổ. Tháng 10 năm ấy, bọn Tuấn xuống thuyền khởi hành từ quận Nam Hải, ngày đêm đi suốt, qua 20 ngày đều gặp gió thuận. Đến núi Tiêu Thạch (Tiêu Thạch Sơn) mà nhìn qua, phía đông nam là bến thuyền Lăng Già Bát Bạt Đa Châu, đối với Lâm Ấp bên phía tây, trên có đền thờ thần. Lại theo hướng nam mà đi, đến hòn Sư Tử (Sư Tử Thạch), từ chỗ này đảo, hòn nối tiếp nhau. Lại đi hai, ba ngày, nhìn về hướng tây là núi của nước Lang Nha Tu, từ đó đi về nam thì đến đảo Kê Lung, là đến địa giới nước Xích Thổ.”⁽⁵¹⁾ [Hết trích].

Truyện nước Xích Thổ trên đây về sau được chép lại gần như nguyên vẹn trong *Bắc sử*,⁽⁵²⁾ khi chép lại có bổ thêm vài chi tiết trong *Thái Bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử,⁽⁵³⁾ trong *Thông chí* của Trịnh Tiều đời Tống,⁽⁵⁴⁾ đối với đoạn văn trích trên đây, cả 3 sách sau đều chép đúng như *Tùy thư*. Các học giả cận hiện đại định vị trí nước Xích Thổ ứng với nhiều nơi, tiêu biểu có 3 thuyết. Thuyết thứ nhất, trong *Phù Nam khảo*, Paul Pelliot cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đồng bằng thuộc lưu vực Ménam [Mêkông], tức là đất Chân Lạp, Giản Phố Trại [Campuchia].⁽⁵⁵⁾ Thuyết thứ hai là của sử gia Thái Lan Khun Cire Vaehana Anadra, cho rằng Xích Thổ ứng với vùng Viang Sra thuộc Surat.⁽⁵⁶⁾ Thuyết thứ ba, trong *Nam Hải quốc danh khảo*, Phùng Thừa Quân cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đất phía nam bán đảo Mã Lai, và cũng cho rằng các định vị trước đó cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đất thuộc Xiêm La [Thái Lan] là sai lầm.⁽⁵⁷⁾ Cũng có vài địa danh trong đoạn văn trên đã tìm được nơi tương ứng ngày nay như Lăng Già Bát Bạt Đa Châu tức Lingaparvata,

Lang Nha Tu tức Lenkasuka [phía tây bán đảo Mã Lai]...⁽⁵⁸⁾ Những vấn đề đã nêu cho thấy xu hướng dùng các tư liệu Truyện ngoại quốc trong chính sử nói chung và trong đoạn Liệt truyện (*Tùy thư*) nói riêng, luôn hấp dẫn học giới trong nghiên cứu lịch sử địa lý và văn hóa Đông Nam Á.

Nhận xét: Việc tìm hiểu các địa danh được biên chép trong các Liệt truyện về ngoại quốc trong chính sử Trung Hoa nhằm vào mục đích xây dựng không gian văn hóa của toàn vùng Đông Nam Á trong lịch sử là cách khai thác và sử dụng đúng đắn giá trị của loại sử liệu này. Những nghiên cứu lấy việc gắn kết, chuyển đổi địa danh nhằm thuyết minh về chủ quyền của một quốc gia nào đó đối với một nơi nào đó trong lịch sử là sai mục đích và ý nghĩa ban đầu của sử liệu.

Cựu Đường thư, Địa lý chí gồm 4 quyển, 38, 39, 40, 41. Theo lời Tổng luận ở đầu mục Địa lý chí, vào năm Trinh Quán nguyên niên (627), dựa vào hình thế núi sông nhà Đường chia toàn quốc làm 10 đạo. Đến năm 640 định lại số bộ, toàn quốc có 358 châu, phủ; 1.551 huyện. Đến năm 641, tăng thêm 2 châu, 6 huyện. Năm Cảnh Vân thứ 2 (711), phân lại quận, huyện trong toàn quốc, lệ thuộc vào 24 phủ Đô đốc. Trưởng quan cấp huyện là Huyện lệnh, trên huyện là châu, trưởng quan là Thứ sử, chức năng của cơ quan/văn phòng cấp đạo chỉ lo việc giám sát, không thuộc cơ cấu quản lý hành chính.

Lĩnh Nam đạo là đất hai châu Giao, Quảng thời Tấn, thuộc quyền Nam Hải tiết độ sứ, lãnh 17 châu. Đảo Quỳnh đặt 5 châu: Nhai, Đam, Quỳnh, Chấn và Vạn An. Cựu nam là châu Chấn.⁽⁵⁹⁾

Trích dịch một đoạn về châu Chấn:

“Châu Chấn, thời Tùy là quận Lâm Chấn. Năm Võ Đức thứ 5 (622), đặt châu Chấn. Năm Thiên Bảo nguyên niên (742), đổi làm quận Lâm Chấn. Năm Càn Nguyên nguyên niên, đổi trở lại làm châu Chấn. Lãnh 4 huyện, 819 hộ, 2.821 nhân khẩu. Từ trị sở châu đến kinh sư 8.606 dặm, đến Đông Đô 7.797 dặm.⁽⁶⁰⁾ Phía đông đến huyện Lục Thủy, châu Vạn An 160 dặm, phía nam đến biển lớn, phía tây đến châu Đam 420 dặm, phía bắc đến châu Quỳnh 450 dặm, đông nam đến biển lớn 27 dặm, tây nam đến biển lớn 1.000 dặm (một ngàn dặm) [1], tây bắc đến huyện Diên Đức 90 dặm, cùng với châu Nhai là đất trong biển lớn. [Các huyện gồm]:

Ninh Viễn, là trị sở của châu, là huyện cũ thời Tùy.

Diên Đức, là huyện thời Tùy.

Cát Dương, đặt năm Trinh Nguyên thứ 2 (786), chia từ đất huyện Diên Đức.

Lâm Xuyên, là huyện thời Tùy.

Lạc Đôn [2], mới đặt.

* Trích nguyên chú [phần “Hiệu khám ký” trong bản THPTC]⁽⁶¹⁾

[1] Tây nam đến biển lớn 1.000 dặm, xét thấy châu Chấn gần biển, không thể cách biển 1.000 dặm, trong sách *Thông điển*,⁽⁶²⁾ quyển 184 chép: “tây nam đến biển 10 dặm.”⁽⁶³⁾

[2] Lạc Đôn, các bản *Cựu Đường thư* nguyên chép là Phạm Đôn, dựa vào *Thông điển*, quyển 184, *Thái Bình hoàn vũ ký*, quyển 169 và *Tân Đường thư* - Địa lý chí đối [là Lạc Đôn].⁽⁶⁴⁾ [Hết trích].

Nhận xét: *Phía cực nam cương vực nhà Đường ở khoảng 18 độ vĩ bắc, trong đất liền là khoảng cực nam của châu Lâm [hoặc gọi Đường Lâm]⁽⁶⁵⁾ giáp với phần đất quận Lâm Ấp [thời Tùy] đã tách khỏi sự đô hộ của nhà Đường. Đảo Hải Nam thời Đường gồm 5 châu Quỳnh 瓊, Nhai 崖, Đàm 擔, Vạn An 萬安 và Chấn 振. Huyện Ninh Viễn 寧遠 thuộc châu Chấn ở phía cực nam, ghi chép trong phần trích dịch về châu Chấn cho thấy khoảng cách từ trị sở của châu đến các nơi địa giới. Chi tiết về cự ly từ trị sở châu Chấn đến biển 1.000 dặm về phía tây nam do sao chép sai lầm là điểm cần phải lưu ý, đã có trường hợp dựa vào chỗ sai này để tính toán phạm vi cương giới trên biển thời nhà Đường.⁽⁶⁶⁾ Phần đất An Nam đô hộ phủ và 5 châu ở đảo Quỳnh cùng các châu thuộc địa bàn 2 tỉnh Quảng thuộc phạm vi kiểm sát của Lĩnh Nam đạo 嶺南道 [Tây Bộ và Đông Bộ]. Địa lý chí trong Đường thư, về phía nam, trên phương diện quản lý hành chính và cả trên phương diện kiểm sát đều không chép nơi nào ngoài biển khơi ngoài vùng đất đảo Hải Nam ngày nay.*

Tân Đường thư, Địa lý chí gồm 7 quyển, từ quyển 37 đến 43 (thượng, hạ). Về đại thể, căn cứ vào Địa lý chí trong *Cựu Đường thư*, cải bổ vài phần, trong quyển 43 hạ, chép thêm phần khảo cứu của Giả Thảm [Trầm], Tể tướng đời Đường Trinh Nguyên (785-804), phần này mô tả 7 con đường thông đến các xứ ngoài Trung Quốc.

Đường thứ nhất, từ Doanh Châu vào An Đông.

Đường thứ hai, từ Đặng Châu theo đường biển vào Bột Hải-Cao Ly.

Đường thứ ba, từ vùng biên tái Hạ Châu đến Đại Đồng, Vân Trung.

Đường thứ tư, từ thành Trung Thụ Hàng vào Hồi Hộc.

Đường thứ năm, từ An Tây vào Tây Vực.

Đường thứ sáu, từ An Nam đến Thiên Trúc.

Đường thứ bảy, từ Quảng Châu đến các xứ Di trên biển.⁽⁶⁷⁾

Con đường từ Quảng Châu đi đến các nơi phía biển nam, tức đường thứ bảy, mang tiêu đề “Quảng Châu thông hải di đạo”.

Trích dịch đoạn đầu trong “Quảng Châu thông hải di đạo”:

“Từ Quảng Châu theo đường biển đi về hướng đông nam hai trăm dặm đến Đôn Môn Sơn, cho buồm thuận gió đi theo hướng tây, hai ngày thì đến hòn Cửu Châu [Cửu Châu Thạch]. Lại theo hướng nam đi hai ngày đến hòn Tượng [Tượng Thạch], lại theo hướng tây nam đi ba ngày thì đến núi Chiêm Bát Lao, núi này ở giữa biển, cách nước Hoàn Vương hai trăm dặm về phía đông. Lại đi về nam hai ngày, đến Lăng Sơn. Lại đi một ngày, đến nước Môn Độc. Lại đi một ngày, đến nước Cổ Đạt. Lại đi nửa ngày thì đến châu Bôn Đà Lăng. Lại đi hai ngày, đến núi Quân Đột Lộng. Lại đi năm ngày thì

đến nơi eo biển, người Phiên gọi [chỗ này] là “chất”, nam bắc cách nhau một trăm dặm, bờ phía bắc là nước La Việt, bờ phía nam là nước Phật Thệ.”⁽⁶⁸⁾ [Hết trích]

Nhận xét: Đây là đoạn văn mô tả hải trình khá hơn các biên chép trước đó về đường đến các nước ngoài Trung Hoa. Xác định các địa danh trong đoạn văn này, để cho chúng tương ứng với các nơi được gọi bằng tên khác hoặc tên gọi ngày nay là điều mà các học giả quan tâm. Paul Pelliot⁽⁶⁹⁾ trong *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* đã lý giải một cách khá hợp lý hệ thống địa danh này, căn cứ vào lộ trình đã mô tả phối hợp với các sách phương chí và địa đồ cổ, P. Pelliot xác định **Đôn Môn Sơn** ứng với một nhóm đảo gồm hòn đảo có tên là Đại Dữ Sơn và hai đảo khác ở phía bắc Hương Cảng, tức nằm trong khoảng bờ biển và bãi Tỳ Bà [Tỳ Bà Châu/ 琵琶洲], thời Đường, Tống gọi nơi này là Đôn Môn. **Cửu Châu Thạch** ứng với nhóm Thất Châu Dương [Taya Islands.], là nhóm đảo ở góc đông bắc đảo Hải Nam, Cửu Châu là cách gọi nhóm đảo Taya hồi thời Đường, sau này gọi là Thất Châu. **Tượng Thạch** là đảo Tinhosa, nơi này các nhà hàng hải thời Minh gọi là Độc Châu Sơn [獨珠山]. **Chiêm Bát Lao** tức Cù Lao Chiêm/Chàm [theo cách gọi của người Việt]. **Bôn Đà Lãng** tức Tân Đồng Long 賓童龍 tức phiên âm từ Panduranga, nay gọi là Phiên Lung 藩籠 tức Phan Rang. **Lãng Sơn** chưa xác định vị trí cụ thể, có khả năng là tên một vùng núi phía bắc Quy Nhơn, hoặc là núi ở cửa Sa Hội. **Môn Độc** ứng với vùng Quy Nhơn. **Cổ Đát** chưa xác định vị trí cụ thể, có thể là phiên âm từ Kauthara [là tên tiếng Phạn của Nha Trang]. Eo biển rộng một trăm dặm trong đoạn văn này ứng với eo biển Malacca...⁽⁷⁰⁾ Nghiên cứu của P. Pelliot tuy còn đặt nhiều nghi vấn hoặc bỏ trống các địa danh càng xa về nam, hoặc có sự lấn cấn đối với nước La Việt, Phật Thệ⁽⁷¹⁾ [G. Maspero, Kuwabara Sunaotoshi xác định Phật Thệ là kinh đô Champa ở Bình Định], tuy nhiên, trong việc định vị các nơi gần Quảng Châu như Đôn Môn Sơn, Cửu Châu Thạch, Tượng Thạch khá chính xác. Các nhận định sau này của một số học giả Trung Quốc gắn Tượng Thạch vào Tây Sa rất khó thuyết phục.⁽⁷²⁾

Tổng sử, Địa lý chí gồm 6 quyển, từ quyển 85-90. Chế độ quản lý hành chính thời Tống phân hai cấp châu và huyện. Ngang cấp với châu 州 còn có 3 hình thức khác là phủ 府, quân 軍 và giám 監. Châu và hình thức tương đương trực thuộc chính quyền trung ương. Những năm đầu, đổi tên cơ quan kiểm sát là lộ 路 [thời Đường gọi là đạo], trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) chia lập thành 24 lộ. Năm Tuyên Hòa thứ 4 (1122) phân toàn quốc làm 26 lộ, 4 phủ thuộc trung ương, 30 phủ, 254 châu, 63 giám, 1.234 huyện.⁽⁷³⁾

Về quản lý hành chính, chia đảo Quỳnh làm 4 địa bàn cấp châu và tương đương: 1/ Quỳnh Châu 瓊州 ở phía bắc và đông bắc; 2/ Vạn An Quân 萬安軍 ở phía đông và đông nam; 3/ Cát Dương Quân 吉陽軍 ở phía nam và tây nam, 4/ Xương Hóa Quân 昌化軍 ở phía tây. Cực nam là trấn Lâm Xuyên 臨川鎮 thuộc Cát Dương Quân [là đất Chấn Châu thời Đường]. Về mặt giám sát, 4 đơn vị này thuộc Quảng Nam tây lộ.⁽⁷⁴⁾

Nhận xét: Địa lý chỉ trong Tống sử cho thấy cương vực nhà Tống về phía đông nam vẫn dừng lại ở phần đất cực nam đảo Quỳnh như hồi thời Đường, chỉ thay đổi một số địa danh và cải sửa tên đơn vị quản lý hành chính. Phía tây nam đất đai thu hẹp lại, An Nam dựng nền tự chủ. Biên giới Tống-Lý ở vùng giáp với An Nam được phân định, trên đại thể gần giống với hiện nay. Trong chính sử Trung Hoa, bắt đầu từ Tống sử, mục Địa lý chỉ không chép về An Nam, chuyển sang chép ở mục Liệt truyện, phần Truyện ngoại quốc.

Tống sử, quyển 47, Bản kỷ 47 chép về 3 vị quân chủ cuối nhà Tống là Doanh quốc công Triệu Thấp, Kiến quốc công Triệu Thị và Vĩnh quốc công Triệu Bính. Triệu Thị và Triệu Bính sử gọi là Nhị Vương, riêng Triệu Thị sử còn gọi Tống Đoan Tông. Một đoạn trong truyện Triệu Thị liên quan đến tên một nhóm đảo ven bờ biển Quảng Đông mà các tranh luận về vị trí của nhóm đảo này cho đến nay vẫn chưa kết thúc.

Trích đoạn về Kiến quốc công Triệu Thị:

“Hai vương là con dòng thứ của Độ Tông, lớn là Kiến Quốc Công Thị, mẹ là Thục phi họ Dương, út là Vĩnh Quốc Công Bính, mẹ là cung nữ lo việc trang điểm, họ Du. Khi Độ Tông băng, Tạ Thái hậu vời bọn Giả Tự Đạo vào cung bàn việc lập vua, số đông cho rằng nên lập Thị vì Thị đã lớn, Tự Đạo thì chủ trương lập con dòng đích, nên lập Thấp, phong Thị làm Cát Vương, Bính làm Tín Vương.

.....[Lược một đoạn]

Năm Chí Nguyên thứ 14 (Nguyên, 1277), tháng 11, [Tả thừa] Thập Xuất vây Quảng Châu. Ngày Canh Dần, Trương Chấn Tôn đem thành đầu hàng. Nguyên soái Lưu Thâm đem thuyền đuổi Thị đến Thiển Loan, Thị chạy ra Tú Sơn. Trần Nghi Trung chạy vào đất Chiêm Thành, cuối cùng không về được.

Ngày Bính Tý tháng 12, Thị đến Tĩnh Áo, gió bão to khiến nhiều thuyền vỡ chìm, Thị sanh bệnh. Hơn mười ngày thì quan binh mới dần tụ lại, mười phần chết hết bốn, năm. Ngày Đinh Sửu, Lưu Thâm đuổi Thị đến Thất Châu Dương, bắt Du Như Khuê rồi quay về.”⁽⁷⁵⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Sự kiện này về sau cũng được Phùng Kỳ 馮琦 chép trong Tống sử kỷ sự bản mật (1605), với nội dung khá giống như cách chép trong Tống sử, riêng địa danh Thất Châu Dương 七州洋 thì chép là Thất Lý Dương 七里洋.⁽⁷⁶⁾ Nhiều nghiên cứu vội vàng mang tính gán ghép của các học giả hiện đại đã kết luận rằng Thất Châu Dương hay Thất Lý Dương trong truyện Triệu Thị là ứng với quần đảo Tây Sa. Tuy nhiên, trong học giới Trung Quốc cũng có những khảo luận khoa học về vấn đề xác định vị trí Thất Châu Dương, qua đó cũng nêu vấn đề sao chép sai lạc chồng chất trong các sách thời Minh, Thanh. Quỳnh Châu phủ chí thì chép Đoan Tông đến Thất Châu Dương [Taya Is.], Hương Sơn huyện chí thì chép Đoan Tông đến

Cửu Châu Dương [với lời chú “Thất Châu Dương thời Tống tức là nơi nay gọi Cửu Châu Dương”].⁽⁷⁷⁾ Huyện Hương Sơn nay là huyện Trung Sơn, Cửu Châu Dương còn gọi Cửu Tinh Châu 九星洲, Cửu Tinh Sơn 九星山 là nhóm đảo cách Áo Môn khoảng hơn 5km về phía tây nam. Ở đây lập lại vấn đề đã nhận xét ở phần Cửu Đường thư, tức có dấu hiệu cho thấy sự nhầm lẫn trong sao chép giữa các chữ thất 七, cửu 九, lý 里, tinh 星 trong các địa danh.

Xét trong đoạn sử trích dịch một cách độc lập cũng cho thấy ngày tháng không hợp lịch pháp, ngày Bính Tý cách ngày Đinh Sửu 1 ngày sau hoặc 61 ngày sau. Trong trường hợp cách 1 ngày thì đoàn quân thuyền bôn tẩu của Triệu Thị không thể đi xa Quảng Châu. Ngày Bính Tý ở Tỉnh Áo 井澳, là nơi cách huyện Trung Sơn khoảng 100km về phía nam, ngoài biển khơi, [gần dưới núi Hoành Cầm 橫琴山, vùng sân bay Châu Hải 珠海機場], thì trong một ngày chỉ có thể loanh quanh địa bàn huyện Hương Sơn, như trong Hương Sơn huyện chí đã chép. Trường hợp cách 61 ngày rất khó xảy ra vì Tống sử chép việc này ở phần Bản kỷ theo lối biên niên, đang đặt nội dung sự kiện liên nhau trong một tháng [tháng 12]. Trong thực trạng sử liệu này, việc tìm hiểu xem nơi Triệu Thị đến là Taya Is. thuộc vùng biển đông bắc Hải Nam hay là Cửu Tinh Dương thuộc huyện Trung Sơn có lẽ thực tiễn hơn việc gắn nó vào một nơi rất xa như Tây Sa.

Tống sử dành 8 quyển trong Liệt truyện chép về ngoại quốc bốn phương, quyển 485, 486 chép về Hạ quốc [phía bắc], quyển 487 chép về Cao Ly, quyển 488 về Giao Chỉ, Đại Lý [sau là Vân Nam], quyển 489 chép về một số nước Đông Nam Á như Chiêm Thành, Chân Lạp, Bô Cam [Pagan], Bốt Nê [Borneo], Đồ Bà [Java]..., quyển 490 về các nước Thiên Trúc..., quyển 491 về Nhật Bản, Lưu Cầu..., quyển 492 về các nước Thổ Phồn...

Trích một đoạn truyện về Chiêm Thành:

“Năm Thiên Hy thứ 2 (1018) vua Chiêm Thi Hắc Bài Ma Điệp⁽⁷⁸⁾ sai sứ là La Bì Đế Gia đem đồ sang cống, gồm 72 cái ngà voi, 86 cái sừng tê, 1.000 miếng đồi mồi, 50 cân nhũ hương, 80 cân hoa đình hương, 65 cân đậu khấu, 100 cân trầm hương, 200 cân giấy thơm, một xấp giấy đặc biệt nặng 68 cân, 100 cân hồi hương, 1.500 cân cau. La Bì Đế Gia nói rằng người nước tôi đến thẳng Quảng Châu, có lúc thuyền bị gió giạt đến Thạch Đường, nên nhiều năm không đến được. Năm thứ 3 (1019), sứ về, bảo ban cho Thi Hắc Bài Ma Điệp 4.700 lượng bạc cùng với binh khí, yên ngựa.”⁽⁷⁹⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Qua truyện về Chiêm Thành, Tống sử đầu tiên chép về địa danh Thạch Đường 石塘, sau này đến thời Thanh, Từ Tùng trong Tống hội yếu tập cải chép lại nguyên văn nội dung này, chỉ có khác là tên Thạch Đường 石塘 viết thành Thạch Đường 石堂 [đồng âm dị tự].⁽⁸⁰⁾ Đoạn văn trên chỉ thuật lại lời nói bất chợt của một sứ giả nước ngoài khi đến Trung Hoa, với ý thanh minh cho việc gián đoạn nhiều năm không đến cống,⁽⁸¹⁾ và nơi được mô tả là một nơi ngoài cương vực nhà Tống. Nội dung này không liên quan gì đến việc người Tống phát hiện ra nơi có tên [phỏng định] là Thạch Đường, như một số học giả Trung Quốc gần đây viết trong các luận văn.

Trong *Nguyên sử*, Địa lý chí gồm 6 quyển, từ quyển 58-63. Nhà Nguyên đổi cơ cấu quản lý hành chính, áp dụng chế độ Hành tỉnh, với Trung thư tỉnh 中書省 ở trung ương và 11 Hành trung thư tỉnh 行中書省 [về sau gọi là tỉnh] phân chia quản lý các cấp thấp hơn là lộ, phủ, châu, quân và an phủ ty [5 loại cơ quan này đều do tỉnh quản lý]; lộ, phủ, châu quản lý các huyện. Các nơi bất ổn áp dụng chế độ quản lý đặc biệt như Quân 軍, Quân dân an phủ ty 軍民安撫司, Tuyên úy ty 宣慰司, Liêm phóng ty 廉訪司, các cơ quan này hoặc thuộc tỉnh hoặc thuộc lộ, phủ tùy theo hoàn cảnh địa lý.

Địa lý chí chép đảo Quỳnh được quản lý bởi 4 đơn vị hành chính: 1/ Càn Ninh quân dân an phủ ty 乾寧軍民安撫司, là đất châu Nhai đời Đường, Quỳnh Quân an phủ đô giám đời Tống; 2/ Nam Ninh quân 南寧軍, là đất châu Đàm đời Đường, Xương Hóa quân đời Tống; 3/ Vạn An quân 萬安軍, là đất châu Vạn An đời Đường, Tống đổi làm quân; 4/ Cát Dương quân 吉陽軍, là đất châu Chấn đời Đường, châu Nhai đời Tống. Các đơn vị này thuộc Hải Bắc Hải Nam đạo tuyên úy ty.⁽⁸²⁾

Nhận xét: Cơ cấu quản lý hành chính các nơi trên đảo Quỳnh được chép trong *Nguyên sử* cho thấy nơi này vẫn còn trong tình trạng bất ổn, Cát Dương quân chỉ có một huyện là Ninh Viễn với hơn 1.400 hộ, ở phía cực nam đảo Quỳnh. Cương vực tổng thể nhà Nguyên chỉ đến cực nam đảo Hải Nam ngày nay.

Trong *Nguyên sử*, Thiên văn chí được biên chép cụ thể hơn Thiên văn chí của các bộ sử trước, đây là điều tất yếu do sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật. Nhà khoa học Quách Thủ Kính cải tiến nghi khí [công cụ quan trắc] truyền thống, bổ sung tổ hợp các bộ phận Giản nghi, Ngưỡng nghi và Khuê biểu, nghi khí được cải tiến này đã cho các kết quả địa điểm ứng với vĩ độ bắc và bóng mặt trời tại các điểm quan trắc ứng với thời khắc ngày đêm khá chính xác. Năm Chí Nguyên thứ 17 (1230), Quách Thủ Kính dựa vào kết quả quan trắc hoàn thành bộ lịch Thụ thời 授時曆 nổi tiếng chuẩn mực, với chu kỳ trong năm là 365,2425 ngày, đây là bộ lịch pháp ưu tú nhất trong lịch sử lịch pháp cổ đại Trung Quốc, chỉ chênh lệch 26 giây so với công lịch hiện nay.

Nguyên sử, quyển 48, Chí 1, Thiên văn 1, mục “Tứ hải trắc nghiệm” chép lại kết quả đo đạc 27 điểm trong và ngoài Trung Quốc vào năm 1279, như sau:

“Trắc nghiệm bốn biển,

Nam Hải, nơi cực bắc [vĩ độ bắc] 15 độ, ngày Hạ chí bóng mặt trời [đổ về] phía nam trụ biểu 1 thước 1 tấc 6 phân. Ngày 54 khắc, đêm 46 khắc.⁽⁸³⁾

Hành Nhạc,⁽⁸⁴⁾ 25 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí mặt trời ở đầu trụ biểu, không bóng, ngày 56 khắc, đêm 44 khắc.

Nhạc Đài,⁽⁸⁵⁾ 35 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 1 thước 4 tấc 8 phân, ngày 60 khắc, đêm 40 khắc.

Hòa Lâm,⁽⁸⁶⁾ 45 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 3 thước 2 tấc 4 phân, ngày 64 khắc, đêm 36 khắc.

Thiết Lặc,⁽⁸⁷⁾ 55 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 5 thước 1 phân, ngày 70 khắc, đêm 30 khắc.

Bắc Hải,⁽⁸⁸⁾ 65 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 6 thước 7 tấc 8 phân, ngày 82 khắc, đêm 18 khắc.

Đại Đô,⁽⁸⁹⁾ cứng già 40 độ vĩ bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 1 thước 2 thước 3 tấc 6 phân, ngày 62 khắc, đêm 38 khắc.

Thượng Đô,⁽⁹⁰⁾ non 43 độ vĩ bắc.

Bắc Kinh,⁽⁹¹⁾ cứng 42 độ vĩ bắc.

Ích Đô,⁽⁹²⁾ non 37 độ vĩ bắc.

Đăng Châu, non 38 độ vĩ bắc.

Cao Ly, non 38 độ vĩ bắc.

Tây Kinh,⁽⁹³⁾ non 40 độ vĩ bắc.

Thái Nguyên, non 38 độ vĩ bắc.

An Tây phủ,⁽⁹⁴⁾ cứng 34,5 độ vĩ bắc.

Hưng Nguyên, cứng 33,5 độ vĩ bắc.

Thành Đô, cứng 31,5 độ vĩ bắc.

Tây Lương Châu, cứng 40 độ vĩ bắc.

Đông Bình, già 35 độ vĩ bắc.

Đại Danh, 36 độ vĩ bắc.

Nam Kinh, cứng già 34 độ vĩ bắc.

Dương Thành-Hà Nam phủ, yếu 34 độ vĩ bắc.

Dương Châu, 33 độ vĩ bắc.

Ngạc Châu, 31,5 độ vĩ bắc.

Cát Châu, 26,5 độ vĩ bắc.

Lôi Châu, già 20 độ vĩ bắc.

Quỳnh Châu, già 19 độ vĩ bắc.”⁽⁹⁵⁾

[Hết trích]

Nhận xét: Học giới Trung Quốc hiện nay thường căn cứ vào vĩ độ Nam Hải [15 độ vĩ bắc] được ghi nhận trong Nguyên sử- Thiên văn chí để lập luận về việc xác lập chủ quyền cương vực về phía nam thời Nguyên. Lập luận này không có cơ sở. Toàn văn bản liệt kê các điểm “quan trắc bốn biển” cho thấy tính chất của lần đo đạc thực nghiệm này chỉ nhằm vào mục đích khoa học. Trong 27 địa điểm quan trắc, có 23 điểm thuộc cương vực nhà Nguyên, 4 địa điểm bên ngoài, là các nơi Nam Hải thuộc vùng biển Đông Nam Á, Bắc Cực, Thiết Lặc thuộc Russia, Cao Ly [nay là Triều Tiên].

Nguyên sử, quyển 162, Liệt truyện 49, truyện Sử Bất có một đoạn liên quan đến vùng biển Đông qua việc Sử Bất đưa quân tấn công Java, trích đoạn như sau:

“Sử Bất tự Quân Tá, còn có tên Thập Lật Hồn, người huyện Bác Dã, châu Lê. [... Lược một đoạn tiểu sử, hành trạng].

Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), thăng Sử Bật hàm Vinh Lộc đại phu, chức Phúc Kiến các xứ Hành trung thư tỉnh Bình chương Chính sự, đem quân đi đánh Trảo Oa [Java], lấy Diệc Hắc Mê Thất và Cao Hưng làm phó, cho đem theo 150 kim phù, cùng với tiền, lụa mỗi thứ 200 món để dành thưởng cho người có công. Tháng 12, Bật với 5.000 người hội binh các cánh, tại Tuyên Châu xuất phát, gặp gió to sóng lớn, thuyền chòng chành chao đảo, quân sĩ mấy ngày không ăn được. Qua Thất Châu Dương, Vạn Lý Thạch Đường, qua hải giới Giao Chỉ, Chiêm Thành. Tháng Giêng năm sau (1293) đến núi [hòn] Đông Đồng, Tây Đồng, Ngưu Kỳ Dục, vào biển lớn Hồn Độn rồi qua các núi [hòn] Cẩm Lãm Dục, Giả Lý Mã Đáp và Câu Lan, dùng quân, đốn cây làm thuyền nhỏ để vào [đất Trảo Oa].⁽⁹⁶⁾ [Hết trích].

Để mở rộng tư liệu về cuộc viễn chinh Java, có thể phối hợp thêm các chi tiết cùng trong *Nguyên sử* như truyện về Cao Hưng (sau truyện Sử Bật, quyển 162), truyện về Diệc Hắc Mê Thất (quyển 131),⁽⁹⁷⁾ truyện về nước Trảo Oa (quyển 210),⁽⁹⁸⁾ đối chiếu các truyện này, thấy có một vài chi tiết nhỏ không trùng khớp.⁽⁹⁹⁾ Truyện Trảo Oa có chép thêm vài thông tin như số quân Nguyên trong lần viễn chinh này là hai vạn, lấy từ 3 tỉnh Phúc Kiến, Giang Tây và Hồ Quảng, thuyền 1.000 chiếc, lương thực đủ ăn cho một năm v.v...

Các địa danh trong truyện Sử Bật cần được xác định không thấy các nhà hiệu khám *Nguyên sử* đề cập, tuy nhiên, theo lịch trình mô tả của đoạn văn trích dịch và các mô tả trong sách *Đảo di chí lược* [viết thời Nguyên]⁽¹⁰⁰⁾ có thể tạm xác định **Thất Châu Dương** tức Thất Châu Liệt Đảo (Taya Is.), **Vạn Lý Thạch Đường** có thể là quần đảo Trung Sa vì nó xuất hiện trước khi đến hải giới Giao Chỉ. Các nơi có tên **Đông Đồng, Tây Đồng, Ngưu Kỳ Dục** có lẽ là các đảo ven biển thuộc miền Trung Việt Nam được gọi theo cách riêng hoặc bị gọi sai lệch bởi người viết sử, trong *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử* [chương thứ 9, Nam Hải thời Nguyên], Phùng Thừa Quân đã trích dẫn và phân tích đoạn văn này, tuy nhiên tên ba hòn đảo này đã không được chú giải.⁽¹⁰¹⁾ Tên biển lớn **Hồn Độn** 混沌, là một cách phiên âm từ tên Condore [Pulo Condore/Kundor], tên gọi này hồi thời Đường được Giả Trầm ký âm là Quân Đột Lộng Sơn 軍突弄山,⁽¹⁰²⁾ trong *Đảo di chí lược* viết theo cách phiên khác là Quân Đồn 軍屯 hoặc Côn Lôn 崑崙.⁽¹⁰³⁾ **Cẩm Lãm Dục** có thể là một đảo trong nhóm Giả Lý Mã Đáp. **Giả Lý Mã Đáp** 假里馬答 còn gọi Giả Lý Mã Đả 假里馬打 [*Đảo di chí lược*], Kê Lung Đảo 雞籠島 [*Tây Dương triều cống điển lục*, thời Minh],⁽¹⁰⁴⁾ tức quần đảo Karimata [1°35' vĩ độ bắc-108°55' kinh độ đông]. **Câu Lan** 勾蘭, cũng trong *Nguyên sử*, truyện Trảo Oa viết là Cấu Lan 構欄,⁽¹⁰⁵⁾ hoặc sau này còn có cách viết/phiên âm là Câu Lan 勾欄, Cách Lan 格欄, Giao Lan 交蘭, tức đảo Gelam [2°53' vĩ độ bắc-110°10' kinh độ đông].⁽¹⁰⁶⁾

Ở Trung Quốc hiện nay, xu hướng quy chiếu địa danh Vạn Lý Thạch Đường trong hành trình viễn chinh của Sử Bật ứng với Paracels [quần đảo Hoàng Sa] không chỉ thịnh hành trong các tác giả chuyên nghiên cứu về

Nam Hải, mà nó còn được các nhà viết sử tổng quan xác định như là một sự tương ứng đương nhiên. Trong công trình *Nhị thập ngũ sử tân biên* (1998),⁽¹⁰⁷⁾ phần “Nguyên sử, truyện Sử Bật” chép lại cuộc hành trình viễn chinh Trảo Oa năm 1292 với đầy đủ các địa danh đã chép trong *Nguyên sử* [cổ sử], và địa danh Vạn Lý Thạch Đường được mở ngoặc “nay là quần đảo Tây Sa”.⁽¹⁰⁸⁾

Nhận xét: Địa danh Vạn Lý Thạch Đường trong đoạn văn mô tả hành trình cuộc viễn chinh Java của Sử Bật có nhiều hướng diễn giải, do sử bút không rõ ràng, nên khó xác định một cách chắc chắn nơi này là Trung Sa hay Tây Sa, nếu để chỉ Tây Sa thì theo lịch trình nó phải ở sau hải giới Giao Chỉ [căn cứ nhiều địa đồ thời Minh, Thanh, hải giới Giao Chỉ ở cuối đảo Quỳnh Châu]. Trong trường hợp Vạn Lý Thạch Đường ứng với Tây Sa thì nội dung đoạn văn này cũng không thể hiện tính chất phát hiện hoặc chiếm đóng của hải quân nhà Nguyên, nó đồng dạng với các nơi khác như Condore, Karimata, Gelam... được chép trong lịch trình.

Minh sử, Địa lý chí gồm 8 quyển, từ quyển 40 đến quyển 47. Bắt đầu từ năm 1413 (Vĩnh Lạc thứ 10) địa bàn quản lý hành chính toàn quốc chia thành 15 vùng [gọi là chính quyền địa phương], gồm Bắc Kinh, Nam Kinh và 13 Bố chánh sứ ty. Các Bố chánh sứ ty 布政使司 quản lý phần đất gần như các Hành tỉnh thời Nguyên, phủ và châu đông trực thuộc ty Bố chánh, dưới châu, phủ là cấp huyện. Những địa bàn dân tộc thiểu số đặt riêng chế độ Thổ ty, các nơi biên cương xung yếu đặt trọng trấn, vệ, sở, các nơi này áp dụng chế độ quân quản, gọi chung là ki mi. Toàn quốc có 140 phủ, 193 châu, 1.138 huyện. Ki mi có 19 phủ, 47 châu, 6 huyện, 11 Tuyên úy ty, 10 Tuyên phủ ty, 22 An phủ ty, 9 trọng trấn.

Phần đất cực nam trên đảo Quỳnh lập thành một phủ. Năm Hồng Vũ nguyên niên (1368), nhập 4 đơn vị thời Nguyên lập phủ Quỳnh Châu, năm sau hạ xuống cấp châu, năm sau lại nâng lên cấp phủ, lãnh 3 châu, 10 huyện.⁽¹⁰⁹⁾

Cực nam phủ Quỳnh Châu là châu Nhai, là phần đất Cát Dương quân thời Nguyên. Trích đoạn về châu Nhai:

“Châu Nhai, thời Nguyên là Cát Dương quân, thuộc Hải Bắc Hải Nam đạo tuyên úy ty. Tháng 10 năm Hồng Vũ nguyên niên (1368) đổi làm châu Nhai, thuộc vào phủ [Quỳnh Châu]. Tháng 6 năm Chính Thống thứ 4 (1439), đặt trị sở của châu ở huyện Ninh Viễn, nên nhập [huyện Ninh Viễn] vào. Phía nam có Nam Sơn; phía bắc có Đại Hà, phân dòng từ Ngũ Chỉ Sơn, chảy vào biển theo hướng nam; phía đông có Đằng Kiều; tây có Bão Tuế; phía tây bắc lại có 3 ty Tuần kiểm Thông Viễn. [Châu Nhai] cách phủ trị 1.410 dặm về phía bắc. Lãnh 1 huyện, [là huyện] Cẩm Ân, ở phía tây bắc châu. Trước thuộc châu Đam, năm Chính Thống thứ năm (1440) chuyển thuộc châu Nhai. Phía tây đến biển; phía nam có sông Nam Tương, nguồn từ núi Lê Mẫu, đổ vào biển theo hướng tây nam; phía đông nam có ty Tuần kiểm Diên Đức.”⁽¹¹⁰⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Đối với đảo/phủ Quỳnh Châu, việc quản lý hành chính thời Minh có chặt chẽ hơn, nhưng nhìn chung cương vực tổng thể do nhà Minh cai quản về phía biển nam vẫn trong phạm vi cũ đã có thời nhà Nguyên.

Minh sử, quyển 324, Liệt truyện 212, về nước Tân Đồng Long, trong truyện có đoạn chép về Côn Lôn Sơn và Côn Lôn Dương, vùng núi/biển được cho là nơi thuộc Tân Đồng Long, trích đoạn như sau:

“Nước Tân Đồng Long nối tiếp đất Chiêm Thành. [...Lược một đoạn về sản vật, phong tục]. Có núi Côn Lôn, đứng chơ vơ giữa biển lớn, trông xa như cùng Chiêm Thành và Đông-Tây Trúc làm thành thế chân vạc. Núi này cao rộng bằng phẳng, biển [quanh núi] gọi là Côn Lôn Dương. Những người đi Tây Dương phải đợi lúc thuận gió, bảy ngày đêm mới băng qua nơi này được, người đi thuyền có câu ngạn ngữ rằng: ‘trên sọ Thát Châu, dưới sọ Côn Lôn, la bàn lạc hướng bánh lái hư gãy, thuyền cùng người không còn’, núi này không có sản vật lạ. Người ở đây sống theo hang ổ, ăn trái cây, cá tôm, không làm nhà cửa, giếng bếp gì cả.”⁽¹¹¹⁾ [Hết trích].

Truyện Tân Đồng Long trong *Minh sử* vốn gom từ 2 mục Tân Đồng Long⁽¹¹²⁾ và Côn Lôn⁽¹¹³⁾ trong *Đảo di chí lược* làm thành một truyện, chép lại vẫn tắt hơn trong nguyên tác. Về tên gọi Tân Đồng Long, trong *Tân Đường thư* - Hoàn Vương truyện, Quảng Châu thông hải di đạo viết là Bôn Đà Lăng 奔陀浪; trong *Tống sử* - Chiêm Thành truyện viết là Tân Đà La 賓陀羅, các tên gọi này được các học giả phương Tây xác định là do chuyển âm từ tên Phạn ngữ Panduranga/Panran, Việt ngữ là Phan-rang.⁽¹¹⁴⁾

Nhận xét: Do có sự liên đới giữa Thát Châu [Dương] và Côn Lôn [Dương] trong câu ngạn ngữ chép trong đoạn văn viết về Tân Đồng Long, nên một số nhà nghiên cứu Nam Hải của Trung Quốc cũng trích dẫn hoặc đề cập đến truyện này trong *Minh sử*, với cách diễn giải Thát Châu tức Tây Sa, và như một cách thêm số lượng chứng cứ về việc xác lập chủ quyền thời Minh. Thực tế đoạn văn trích cho thấy đây chỉ là sự mô tả về một nước ngoài, và câu ngạn ngữ được nhắc đến cũng chỉ nói về những nguy hiểm cần lưu ý trong khi đi biển, khi ngang qua những nước khác.

Sự kiện Trịnh Hòa với đội hải thuyền hùng hậu 7 lần vượt biển đi về phía nam được xem là sự kiện lớn trong lịch sử nhà Minh. *Minh sử* chép về sự kiện Trịnh Hòa ở 3 phần: Liệt truyện Trịnh Hòa, Bản kỷ, Liệt truyện ngoại quốc.

1. Cô đọng trong quyển 304, phần Liệt truyện, “Truyện Trịnh Hòa”,⁽¹¹⁵⁾ cho thấy vài số liệu về thuyền, người trong chuyến đi thứ nhất, số lần đi gồm 7 lần, vào các năm: 1405, 1408, 1412, 1416, 1421, 1425 và 1430, tổng cộng 7 lần đi, đoàn hải hành đã đến 37 nước/địa phương. Về hành trình trọn vẹn cho lần đi và về, “Truyện Trịnh Hòa” chỉ mô tả trong lần đi thứ nhất, trích đoạn như sau:

“Tháng 6 năm Vĩnh Lạc thứ 3 (1405), ban mệnh cho Hòa cùng bọn Vương Cảnh Hoảng đi sứ Tây Dương. Tướng và binh lính hơn 27.800 người,

dem nhiều vàng, tiền làm lễ vật. Chế tạo thuyền lớn, dài 44 trượng,⁽¹¹⁶⁾ rộng 18 trượng, tất cả 62 chiếc. Từ [cửa sông] Lưu Gia Hà ở Tô Châu ra biển đi đến Phúc Kiến, rồi từ cửa Ngũ Hồ thuộc vùng biển Phúc Kiến giương buồm ra khơi, đầu tiên đến nước Chiêm Thành, sau đó đi khắp các nước Phiên, tuyên đọc chiếu chỉ của thiên tử, nhân dịp này cũng ban tặng [lễ phẩm] cho các quân trưởng, ai không phục thì uy hiếp bằng vũ lực. Tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), bọn Hòa trở về, các nước cho sứ giả theo Hòa đến triều kiến.”⁽¹¹⁷⁾ [Hết trích].

2. Chép chen theo biên niên trong phần Bản kỷ Thành Tổ và Nhân Tông, chỉ ghi vắn tắt về ngày hoặc tháng ban lệnh khởi hành, không chép chi tiết hành trình như ở phần “Truyện Trịnh Hòa”, các biên chép này cho thấy chỉ có 6 chuyến đi, vào các năm:

Vĩnh Lạc thứ 3 (1405) Hòa đi lần 1, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) Hòa về, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), Hòa đi lần 2, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 10 (1412), Hòa đi lần 3, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 14 (1416), Hòa đi lần 4, (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 19 (1421), Hòa đi lần 5, (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ).

Vĩnh Lạc thứ 22 (1424), Hòa đi lần 6. (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ).

Hồng Hy nguyên niên (1425) bãi bỏ đội thuyền đi Tây Dương, chuyển Trịnh Hòa nhậm Thủ bị Nam Kinh. (Bản kỷ, q.8, Nhân Tông).⁽¹¹⁸⁾

3. Chép rải rác trong quyển 324, phần Truyện ngoại quốc, là những nơi đoàn Trịnh Hòa có ghé qua, như Chiêm Thành, Thái Lan, Java, Malacca, Sumatra v.v...⁽¹¹⁹⁾ Những ghi chép này phần lớn tương tự như những điều đã chép trong truyện Trịnh Hòa và 3 Bản kỷ. Một chi tiết trong truyện Tô Môn Đáp Lạt [Sumatra] cho thấy có điểm đồng nhất với truyện Trịnh Hòa và mâu thuẫn với Bản kỷ, về chuyến hải hành được cho là thứ 7. Truyện Tô Môn Đáp Lạt chép: “Năm Tuyên Đức thứ 5 (1430), đế thấy nhiều nước ngoại phiên không sai sứ đến cống, mới sai Hòa cùng Vương Cảnh Hoằng đi khắp các nước phiên, ban chiếu phủ dụ đến hơn 20 nước, Tô Môn Đáp Lạt cùng trong số các nước ấy”. *Minh sử*, quyển 9, phần Bản kỷ về Tuyên Tông [Tuyên Đức] năm thứ 5 không thấy chép việc sai Trịnh Hòa đi vận động các nước phiên đến nộp cống.⁽¹²⁰⁾

Nhận xét: Các cuộc hải hành của sứ đoàn Trịnh Hòa là sự kiện lớn và nổi bật trong lịch sử triều Minh, thu hút nhiều chuyên gia, học giả Trung-Tây thuộc lĩnh vực lịch sử hàng hải, lịch sử khoa kỹ chú tâm tìm hiểu. Tuy nhiên, để nghiên cứu kỹ lưỡng chuyên đề này, người ta phải tìm đến những nguồn tài liệu khác, như thực lục ba triều vua Minh, các bi văn trong-ngoài Trung Quốc, bút ký hành trình của những người trong sứ đoàn, ghi chép tạp ký thuộc dạng học thuật (tùy bút) của các học giả đương thời... Ở góc độ sử liệu, có một điều cần lưu ý thêm về bức hải đồ thường được gắn chung niên đại với sự kiện Trịnh Hòa chép trong *Minh sử* là “Trịnh Hòa hàng hải

đồ”, việc này cần được tách bạch cụ thể. “Trịnh Hòa hàng hải đồ” đến năm 1621 (tức gần 200 năm sau khi xảy ra sự kiện) mới được biết đến qua sách Võ bị chí, và được in như một phụ lục với tên chính thức là “Tự Bảo thuyền xưởng khai thuyền tòng Long Giang quan xuất thủy trực để ngoại quốc chư phiên đồ”. Ngoài việc phân biệt về niên đại, xét về tính chất, sử liệu về các chuyến hải hành của sứ đoàn Trịnh Hòa chép trong Minh sử và sử liệu địa đồ in trong Võ bị chí là 2 loại khác nhau, một thuộc lĩnh vực lịch sử và một thuộc lĩnh vực địa lý.

Các ghi chép trong Minh sử như đã khảo qua chỉ cho một số thông tin giản lược về Trịnh Hòa, về năm tháng của những chuyến hải hành. Mục đích các chuyến đi chỉ nhằm tuyên truyền hình ảnh một đế chế hùng mạnh, thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại với các nước trong khu vực có thể đến được. Không có chi tiết nào liên quan đến việc phát hiện hoặc xác lập chủ quyền đối với các nơi trên biển Đông.

Phụ khảo

Thanh sử cảo - Địa lý chí.

Như đã nói ở phần Tổng quan, quan điểm của chúng tôi không đặt Thanh sử cảo trong hệ thống chính sử Trung Hoa, tuy nhiên, để có cái nhìn xuyên suốt về cương vực phía nam của đất nước này qua các triều đại quân chủ, cho đến đế chế sau cùng là nhà Thanh, phần tóm lược Địa lý chí và trích dịch về châu Nhai này xem như một phụ khảo bổ túc.

Nhà Thanh mở rộng cương giới về phía bắc đến Mông Cổ, phía tây đến Tân Cương, phía đông quản lý đảo Đài Loan. Lời dẫn cho phần Địa lý chí xác định cương vực tổng thể nêu rõ: “Từ đó [đầu Thanh] đến nay, đông tận Tam Tịch⁽¹²¹⁾ gồm cả đảo Khố Hiệt [O. Sakhaline], tây tận phủ Sơ Lạc Tân Cương⁽¹²²⁾ cho đến Thông Lĩnh,⁽¹²³⁾ bắc tận Ngoại Hưng An Lĩnh,⁽¹²⁴⁾ nam tận Nhai Sơn đảo, Quỳnh Châu Quảng Đông, không ai không lạy về nội địa, buộc chặt với bản triều. Ôi, thật lớn lao mạnh mẽ! Từ Hán, Đường đến nay chưa từng có vậy.”⁽¹²⁵⁾

Những năm đầu, nhà Thanh vẫn giữ cơ cấu 13 Hành tỉnh đã thiết lập thời Minh, sau vài lần cắt nhập thay đổi, trong niên hiệu Khang Hy (1662-1722), chia cả nước làm 18 tỉnh. Năm Quang Tự thứ 13 (1887), chia cả nước làm 22 tỉnh, các phủ, sảnh, châu, huyện cộng 1.700 đơn vị.

Riêng tỉnh Quảng Đông, trong niên hiệu Quang Tự chia làm 6 đạo, 9 phủ, 7 châu trực lệ [trực thuộc ty Bố chánh/Tỉnh], 3 sảnh trực lệ, 4 tản châu [châu chưa đặt đủ hệ thống hành chánh], 1 tản sảnh, 79 huyện.⁽¹²⁶⁾ Phủ Quỳnh Châu và châu Nhai [trực lệ] gồm trọn diện tích đảo Hải Nam ngày nay, phủ Quỳnh Châu ở phía bắc, châu Nhai ở phía nam. Trong Lời dẫn chung cho phần Địa lý chí, đoạn văn trích dịch nói về cương vực tổng thể (xem trên) đã xác định nơi cực nam Trung Hoa là Nhai Sơn (tên núi, còn gọi Thiên Nhai Sơn, ở cực nam châu Nhai) thuộc phủ Quỳnh Châu tỉnh Quảng Đông.

Trích dịch phần châu Nhai.

“**Châu Nhai**, nơi xung yếu, sung túc. Thuộc đạo Quỳnh Nhai. Châu Nhai trước thuộc phủ Quỳnh Châu. Năm Quang Tự thứ 31 (1905) thăng lên làm châu trực lệ [thuộc ty Bố chánh], cách trị sở tỉnh 2.680 dặm (khoảng 1.340km) về phía đông bắc; từ đông sang tây rộng 242 dặm, từ nam sang bắc rộng 175 dặm. Ở vào khoảng 18 độ 27 phân vĩ bắc, so với kinh sư lệch về tây 7 độ 36 phân.⁽¹²⁷⁾ **Lãnh 4 huyện**. Phía đông có ngọn Hồi Phong, phía tây nam có núi Trùng Đảo, còn có tên Trùng Nhai. Đông nam giáp biển. Phía đông bắc là sông An Viễn, từ huyện Lăng Thủy chảy vào, theo hướng tây nam, đến núi Lang Dũng chia làm hai nhánh, một theo hướng tây nam đến thôn Đại Ký rồi ra biển, một theo hướng tây bắc gọi là sông Bảo Dạng, qua phía bắc trị sở châu, uốn theo hướng nam làm thành cảng Bảo Bình rồi ra biển. Phía bắc châu có sông Lạc An, theo hướng tây nam qua núi Đa Củng, uốn theo hướng tây bắc vào huyện Cẩm Ân. Phía đông có sông Đa Ngân còn có tên là sông Lâm Xuyên, nguồn từ Lê Động, theo hướng đông nam hợp với sông Tam Á, lại theo hướng đông nam đến cảng Du Lâm rồi ra biển. Châu có 2 Tuần ty là Lạc An và Vĩnh Ninh. Có diêm trường Lâm Xuyên.

1. Huyện **Cẩm Ân**, nơi khó khăn. Cách trị sở châu Nhai 195 dặm về phía tây bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía đông có núi Đại Nhã, phía đông bắc núi Cửu Long, phía tây giáp biển; phía đông có sông Long, nguồn từ núi Tiểu Lê Mầu, dòng chảy tây nam tách riêng làm sông Cẩm Ân, chảy dài sang hướng tây đến phía bắc, trị sở huyện thành cảng Huyện Môn rồi ra biển, nhánh chính hướng tây bắc qua chợ Bắc Lê làm thành cảng Bắc Lê, lại theo hướng tây nam ra biển. Sông Lạc An chảy ra khỏi châu, theo hướng tây bắc vào huyện Xương Hóa.

2. Huyện **Xương Hóa**, bình thường. Cách trị sở châu 360 dặm về phía tây bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía đông bắc có núi Tuấn Linh, phía đông nam có núi Cửu Phong, tây bắc giáp biển, phía nam là sông Xương Giang tức sông Lạc An, từ huyện Cẩm Ân chảy vào, qua phía đông nam trị sở huyện chia làm hai nhánh, nhánh theo hướng tây nam gọi là sông Nam Nhai, theo hướng bắc gọi là sông Bắc Giang, cả hai đều chảy ra biển. Lại có sông An Hải nguồn từ đông bắc ngọn Ca Báng, theo hướng tây bắc đến châu Đàm rồi ra biển.

3. Huyện **Lăng Thủy**, khó khăn. Cách trị sở châu 210 dặm về phía đông bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía tây có núi Độc Tú; phía nam có ngọn Đa Vân; đông nam giáp biển, ngoài biển có đảo Gia Nhiếp, đảo Song Nữ; phía tây bắc có sông Đại Hà nguồn từ ngọn Thất Chỉ, chảy theo hướng đông qua núi Bác Cát, vòng theo hướng nam làm thành cảng Đồng Lâu, rồi theo hướng đông ra biển. Lại phía nam có sông Thanh Thủy Đường, nguồn từ phía tây bắc thôn Lang Nha, chảy theo hướng đông nam đến phía tây trị sở huyện, tách riêng dòng gọi là sông Bút Giá Sơn, hợp với Đại Hà tạo thành cảng Táo Tử,

uốn theo phía tây nam đến cửa cảng Tân Thôn rồi ra biển. Huyện có Tuần ty Bảo Đình.

4. Huyện **Vạn**, nơi xung yếu, sung túc. Cách trị sở châu 370 dặm về phía đông bắc. Trước là châu Vạn thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) hạ xuống làm huyện, thuộc vào châu Nhai. Phía đông huyện có núi Đông Sơn, phía bắc có ngọn Lục Liên, đông nam giáp biển, trên biển có núi Độc Châu, dưới gọi là Độc Châu Dương; phía tây bắc có sông Long Cồn, nguồn từ động Tung Hoành, từ hướng nam uốn sang phía đông hợp với sông Lưu Mã, lại chảy theo hướng đông bắc vào Lạc Hội, uốn theo hướng đông nam rồi trở lại phía bắc huyện. Riêng ở phía đông có khe Liên Đường, uốn theo phía bắc vào Lạc Hội hợp với sông Vạn Toàn, nhánh chính theo hướng đông nam qua núi Liên Chi rồi ra biển. Lại có sông Đô Phong, nguồn từ động Tung Hoành, chảy theo hướng đông nam rồi chia làm 4 nhánh: cảng Hòa Lạc, cảng Bắc Cảng, khe Thạch Cầu, sông Kim Tiên, đến phía đông bắc trị sở huyện rồi ra biển. Lại phía nam có sông Dị Dung, nguồn từ phía tây bắc núi Giá Cô, theo hướng đông nam đến thôn Sáu Điền thì chia dòng hợp với sông Thạch Quy, lại theo hướng đông nam ra biển. Huyện có Tuần ty Long Cồn, có một diêm trường là Tân An.⁽¹²⁸⁾ [Hết trích].

Nhận xét: Thanh sử cảo được biên soạn sau Cách mạng Tân Hợi (1911), nhóm biên soạn tuy sống trong không khí xã hội mới nhưng khi thực hiện bộ sử này họ chủ ý giữ quan điểm truyền thống của thời đại quân chủ, với mục đích thống nhất thể lệ với 24 bộ chính sử trước đó. Tuy nhiên, những tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại đã được ứng dụng trong vài chi tiết, phân tích dịch cho thấy việc xác định tọa độ địa lý nơi trị sở châu Nhai, đây là điểm mới và khác với các mục Địa lý chí từ Minh sử trở về trước. Thanh sử cảo bắt đầu biên soạn năm 1914 và hoàn thành năm 1927, hơn 100 sử gia, học giả cũ mới trong Thanh sử quán với sự chủ trì của Triệu Nhĩ Tốn làm việc theo quan điểm cũ nhưng với ý thức/tinh thần mới, việc nhà Thanh xác lập chủ quyền đối với các nơi là điều mà nhóm tác giả không thể không lưu tâm.

Lời dẫn cho mục Địa lý chí đã nêu rõ cương vực toàn Trung Quốc thời nhà Thanh, cương giới tận cùng về phía nam chỉ đến châu Nhai. Những mô tả chi tiết trong phần viết về phủ Quỳnh Châu và châu Nhai cũng cho thấy việc quản lý hành chính của nhà Thanh chỉ đến huyện Nhai tỉnh Hải Nam ngày nay.

III. Kết luận

Cùng với lịch sử tổng quan, những ghi chép bền bỉ liên tục trong khoảng hai ngàn năm về tình hình diễn cách địa lý trong nước, về các nước xung quanh là một ưu điểm nổi bật của chính sử Trung Hoa. Diện mạo văn hóa và hoàn cảnh địa-chính trị không chỉ riêng Trung Quốc mà cả một khu vực rộng lớn trong quá khứ được biết đến, thông qua những ghi chép của các sử gia và sử quan Trung Hoa. Kho tư liệu này cần được hiểu một cách

đúng dẫn theo tinh thần của những người làm sử, thể lệ chung được áp dụng xuyên suốt từ *Hán thư* cho đến *Minh sử* cho thấy mục đích và ý nghĩa các ghi chép đều có sự quy ước khá rõ. Thể lệ chính sử phân định phần Địa lý chí là để chép về đất đai thuộc cương vực của đế chế, phần Truyện ngoại quốc là để chép về các nước/nơi bên ngoài có sự quan hệ ngoại giao hoặc thương mại với đế chế. Việc phân định trong ngoài, phụ thuộc hay không phụ thuộc để liệt vào Địa lý chí có thể thấy rõ qua *Đường thư* và *Tống sử* trong cách ghi nhận về Giao Châu/An Nam. Sau khi Ngô Quyền ở Giao Châu dựng nhà nước độc lập tự chủ (939), *Tống sử* đã chép về Giao Chỉ vào phần Truyện ngoại quốc. Trong phần Địa lý chí, nếu có chép về các nước/nơi bên ngoài do có mối liên hệ nào đó thì nêu rõ mục đích ở *Lời dẫn* hoặc *Lời bạt*, như trường hợp *Tân Đường thư* trích lục di cảo của Giả Trầm về các con đường giao thông từ nội địa Trung Quốc đi các nơi. Cách nhìn về đại dương phía nam của các sử gia xuyên suốt các triều đại cho thấy họ chỉ quan niệm về nó như là một vùng biển bên ngoài sự cai quản của các đế chế, là những hải đảo chung trong quan hệ quốc tế.

Trong các bộ chính sử Trung Hoa, có bộ chép phần Địa lý chí giản lược, có bộ chép khá chi tiết, dung lượng không đều nhưng có sự mạch lạc về mặt địa lý hành chính qua các triều đại, vì vậy chúng được xem là một hệ thống lịch sử địa lý hành chính hoàn bị bậc nhất trên thế giới. Như giới hạn đã nêu ở lời dẫn nhập, khảo luận này nhằm đem đến một cái nhìn tổng quan và xuyên suốt đối với phần ghi chép về các đơn vị hành chính cực nam Trung Hoa, những điều được trích dịch cho thấy trong suốt thời gian tồn tại của các triều đại quân chủ, nhà nước Trung Hoa chưa từng quản lý về đất đai và hành chính đối với những hải đảo xa hơn huyện Nhai tỉnh Hải Nam ngày nay.

TP Hồ Chí Minh 12/2010

P H Q

CHÚ THÍCH

- (1) Tú khối toàn thư tổng mục, phần Sử bộ sắp xếp 15 loại theo thứ tự, gồm: 1/ Chính sử, 2/ Biên niên, 3/ Kỷ sự bản末, 4/ Biệt sử, 5/ Tạp sử, 6/ Chiếu lệnh tấu nghị, 7/ Truyện ký, 8/ Sử sao, 9/ Tải ký, 10/ Thời lệnh, 11/ Địa lý, 12/ Chức quan, 13/ Chính thư, 14/ Mục lục, 15/ Sử bình. [Theo *Tứ khối toàn thư giản minh mục lục*, Vĩnh Dung chủ biên, Cần Long thứ 47 (1782), Tảo Diệp Sơn Phòng ảnh ấn bản (in chụp) năm Dân quốc thứ 6 (1917)].
- (2) Mười ba bộ bổ túc, chú giải, đính chính 24 bộ chính sử gồm: 1/ *Sử ký tập giải*, 80 quyển - (Tống) Bùi Nhân, 2/ *Sử ký sách ẩn*, 30 quyển - (Đường) Tư Mã Trinh, 3/ *Sử ký chính nghĩa*, 130 quyển - (Đường) Trương Thủ Tiết, 4/ *Độc sử ký thập biểu*, 10 quyển - (Thanh) Uông Việt, 5/ *Sử ký nghị vấn*, 1 quyển - (Thanh) Thiệu Thái Cù, 6/ *Ban Mã dị đồng*, 35 quyển - (Tống) Nghê Tư, 7/ *Bổ Hậu Hán thư niên biểu*, 10 quyển - (Tống) Hùng Phương, 8/ *Lưỡng Hán san ngô bổ di*, 10 quyển - (Tống) Ngô Nhân Kiệt, 9/ *Tam quốc chí biện ngô*, 1 quyển - Khuyết danh, 10/ *Tam quốc chí bổ chú phụ chư sử nhiên nghị*, 7 quyển - (Thanh) Hàng Thế Tuấn, 11/ *Tân Đường thư cử mậu*, 20 quyển - (Tống) Ngô Chấn, 12/ *Ngũ Đại sử ký toàn ngô*, 3 quyển - (Tống) Ngô Chấn, 13/ *Liêu sử thập di*, 24 quyển - (Thanh) Lê Ngạc. Trong số này chỉ có ba bộ của Bùi Nhân, Tư Mã Trinh và Trương Thủ Tiết là được in chung vào *Sử ký* (trong bản khắc in lần đầu vào thời Tống), các bộ khác đều ở dạng độc lập, phần khảo sát này không đề cập 13 bộ phụ.

- (3) Đặc thù thư tịch cổ Trung Quốc trong cách phân loại thư mục đến giai đoạn hiện đại vẫn theo cách gọi tên theo truyền thống, tuy nhiên ý nghĩa có đổi khác. Cách phân loại của Lương Khải Siêu chia sách lịch sử làm 10 nhóm [có nhóm 2 loại, có nhóm 3 loại, cộng 22 loại], chính sử thuộc nhóm 1, loại 1 (Quan thu) [*Tân sử học*, 1902]. Tiền Bá Tán phân làm 10 loại, không phân nhóm, chính sử thuộc loại 1 [*Trung Quốc sử luận tập*, 1947]. Liên hiệp các Thư viện quốc gia và Đại học Nhật Bản phân sử thư Trung Quốc làm 8 loại, chính sử và khảo đính chính sử thuộc loại 1 [*Hán tịch từng thư sở tại mục lục*, 1965]. Gần đây, có xu hướng đổi tên gọi chính sử thành kỷ truyện, bộ thư mục cổ tịch lớn nhất trong khoảng 100 năm qua là *Trung Quốc cổ tịch thiện bản thư mục* chia sử thư làm 14 loại, các bộ chính sử vẫn thuộc loại 1 nhưng đổi gọi là kỷ truyện loại [Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1991].
- (4) Theo “Niên biểu học thuật sử học Trung Quốc thế kỷ 20”, in trong *20 thế kỷ dịch Trung Quốc: Học thuật dữ xã hội - sử học quyền*, quyển hạ. Sơn Đông nhân dân xuất bản xã, 2001, tr. 735.
- (5) “Niên biểu học thuật sử học Trung Quốc thế kỷ 20”, sđd, tr. 730.
- (6) “Niên biểu học thuật sử học Trung Quốc thế kỷ 20”, sđd, tr. 785.
- (7) Bố cục *Sử ký* thật ra chia 5 phần gồm Bản kỷ, Thế gia, Biểu, Thư, Liệt truyện. Nhưng Bản kỷ và Thế gia tính chất gần giống nên gọi chung là Kỷ. Có một số ngành nghề chép trong Liệt truyện, như kinh doanh buôn bán, bói toán.
- (8) Các bản trích dịch *Sử ký* của Nhượng Tống, Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, Nhữ Thành [Phan Ngọc] đều chú trọng giá trị văn chương. Bản dịch “Hóa thực liệt truyện” (nói về kinh tế) của Phan Quốc Sơn, “Đông Việt liệt truyện” của Nguyễn Bá Mão khỏi sự đặt vấn đề theo khuynh hướng nghiên cứu sử học.
- (9) “Đông Việt liệt truyện”, Nguyễn Bá Mão dịch, Tạp chí *Văn nghệ Công nhân*, Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam, 2005.
- (10) Chín châu chép trong thiên Vũ cống 禹貢 sách *Thượng thư* gồm: 1/ Ký Châu 冀州, nay ở khoảng tỉnh Sơn Tây, 2/ Duyện Châu 兗州, khoảng Sơn Đông, 3/ Thanh Châu 青州, khoảng Sơn Đông, 4/ Từ Châu 徐州, khoảng Giang Nam, 5/ Dương Châu 揚州, khoảng Giang Nam, 6/ Kinh Châu 荊州, khoảng Hồ Nam và Hồ Bắc, 7/ Dự Châu 豫州, khoảng Hà Nam, 8/ Lương Châu 梁州, khoảng Tứ Xuyên, 9/ Ung Châu 雍州, khoảng Thiểm Tây và Cam Túc.
- (11) *Hán thư*, quyển 28 hạ, Địa lý chí 8 hạ. Bản Trung Hoa thư cục (THTC) cuốn 6, tr. 1.630. Bỏ chú: *Nhị thập tứ sử* có rất nhiều bản in, tuy nhiên đều giữ số quyển, mục khá thống nhất, khoảng 50 năm nay đa số trong học giới lấy bản in THTC làm tiêu chuẩn, nên ngoài cách dẫn nguồn trích dẫn theo quyển số, mục số như truyền thống, tôi cũng đối chiếu và ghi thêm cuốn số và trang số [Ả Rập] của bản in THTC, để tiện việc kiểm tra lại và rộng nguồn đối chiếu. Cần nói thêm, bản in THTC có giá trị ở cả hai mặt học thuật và pháp lý. Khoảng giữa năm 1956, sử gia hàng đầu Trung Quốc là Ngô Hàm trực tiếp để đạt với Mao Trạch Đông việc cần có kế hoạch hiệu điểm, chỉnh lý và tái bản các bộ chính sử. Tháng 12, Mao chỉ thị lập Hội đồng chuyên trách sự vụ, ban đầu cử Cố Hiệt Cương làm Trưởng ban, trước tiên làm 4 bộ *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư* và *Tam quốc chí*. Tháng 9 năm 1959, Trung Hoa thư cục khởi đầu xuất bản bộ *Sử ký*, đến năm 1976 hoàn thành bộ *Minh sử*, đủ 24 bộ. Năm 1977 hoàn thành và xuất bản thêm *Thanh sử cảo*. Trong lĩnh vực học thuật, ưu điểm nổi bật của bản THTC là in kèm theo [sau mỗi quyển] phần Hiệu khám ký, thứ đến là tiêu điểm các nhân danh và địa danh trong chính văn.
- (12) *Hán thư*, quyển 28 hạ, Địa lý chí 8 hạ. Bản THTC cuốn 6, tr. 1.670-1.671.
- (13) Nguyên văn: “自日南障塞，徐聞，合浦船行可五月，有都元國，又船行可四月，有邑盧沒國，又船行可二十餘日，有諶離國，步行可十餘日，有夫甘都盧國...”. *Hán thư*, quyển 28 hạ, Địa lý chí 8 hạ. Bản THTC, cuốn 6, tr. 1.670.
- (14) G. Ferrand nêu vấn đề này lần đầu trong *Le K'ouen-louen et les navigations inter océaniques dans les mers du Sud*, Paris, 1919 [*Khảo về tuyến hàng hải Côn Lôn và Nam Hải thời cổ*, Phùng Thừa Quân dịch sang Trung văn với tên *Côn Lôn cập Nam Hải cổ đại hàng hành*

khảo, Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1931; Đài Bắc tái bản 1962]. Đăng Điền Phong Bát đề cập trong *Đông Tây giao thiệp sử chi nghiên cứu* [trong bản dịch Trung văn *Trung Quốc cổ đại Nam Hải giao thông từng khảo* của Hà Kiện Dân, Thương vụ ấn thư quán, 1936]. Phùng Thừa Quân 馮承鈞 lập lại vấn đề này trong *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử* (trang 3) [Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1937; Đài Bắc tái bản, 1962; Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã tái bản, 2005]. Hứa Vân Tiêu 許雲樵 lập lại vấn đề này trong *Nam Dương sử*, tr. 46 [Tinh châu thế giới xuất bản, Singapore, 1961]. Bao Tuân Bành trong *Hán đại lâu thuyền khảo* [Bảo tàng lịch sử Đài Bắc xb, 1967]. Khâu Tân Dân 邱新民 lập lại vấn đề này trong *Đông Nam Á cổ đại sử địa luận từng*, tr. 178 [Nam Dương học hội xb, Singapore, 1969]. Các học giả về sau hầu như nhất trí với G. Ferrand trong việc phỏng định vị trí các nước nêu tên trong đoạn văn này.

- (15) *Hậu Hán thư*, Chí 23, Quận quốc 5. Bản THPTC, cuốn 12, tr. 3.533.
- (16) *Hậu Hán thư*, Chí 23, Quận quốc 5. Bản THPTC, cuốn 12, tr.3.530-3.533.
- (17) *Hậu Hán thư*, q. 24, Liệt truyện thứ 14 - Mã Viện. Bản THPTC cuốn 3, tr. 838. Đoạn văn này cho biết Đoàn Chí được phong Lâu thuyền tướng quân, chỉ huy cánh quân thủy, không nói xuất phát từ cảng nào, khi đoàn Lâu thuyền đến Hợp Phố thì Đoàn Chí bệnh chết. Mã Viện nhận chiếu chỉ kiêm quản cánh quân thủy này, tiến đến Lăng Bạc. [於是璽書拜援伏波將軍, 以扶樂侯劉隆為副, 督樓船將軍段志等南擊交阯。軍至合浦而志病卒, 詔援并將其兵。遂緣海而進, 隨山刊道千餘里。十八年春, 軍至浪泊上, 與賊戰, 破之, 斬首數千級, 降者萬餘人。馬援列傳第十四]
- (18) Năm này còn thuộc thời kỳ Tây Hán [Bình Đế Lưu Diễn], nhưng Vương Mãng đã nắm quyền phụ chính, sự kiện này đã được chép ở *Tiền Hán thư* trong quyển 12- Bình Đế kỷ: “二年春黃支國獻犀牛” [mùa xuân năm Nguyên Thủy thứ 2 nước Hoàng Chi hiến tê giác]. Về nước Hoàng Chi, Ung Chiêu chú sau đoạn văn này là “Nước Hoàng Chi ở phía nam Nhật Nam, đến kinh sư [Trường An, nay là Tây An] 3 vạn dặm - 黃支在日南之南去京師三萬里”. (*Hán thư*, tập 1, tr. 352). Đáng lý phải khảo về sự kiện này trong phần *Hán thư*, nhưng vì thấy sự kiện này được chép thành một nhóm có cùng tính chất trong mục Nam Man, sách *Hậu Hán thư* nên tôi nhập vào khảo chung trong phần này.
- (19) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “元始二年日南之南黃支國來獻犀牛” (tập 10, tr. 2.836).
- (20) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “建武十二年九真徼外蠻里張游率種人慕化 內屬封為歸漢里君” (tập 10, tr. 2.836).
- (21) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “延光元年九真徼外蠻貢獻內屬” (tập 10, tr. 2.837).
- (22) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “[延光] 三年日南徼外復來內屬” (tập 10, tr. 2.837).
- (23) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “順帝永建六年日南徼外葉調王便遣使貢獻帝賜調便金印紫綬” (tập 10, tr. 2.837).
- (24) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “熹平六年日南徼外國復來貢獻” (tập 10, tr. 2.839).
- (25) *Hậu Hán thư*, q. 86 - Nam Man Tây Nam Di liệt truyện: “熹平六年日南徼外國復來貢獻” (tập 10, tr. 2.839).
- (26) G. Ferrand, Phùng Thừa Quân, Hứa Vân Tiêu, Khâu Tân Dân... Các học giả về sau hầu như nhất trí với G. Ferrand trong việc định vị trí nước Hoàng Chi [xem các sách đã dẫn ở chú thích 14].
- (27) Lập luận của P. Pelliot theo khuynh hướng đối chiếu các đọc âm cận âm, đây thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học khá phức tạp, đại khái tên Diệp Điều là do hài âm của Jap-div, là cách gọi vắn tắt của Javadvipa. [P. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII siècle”, *BEFEO*, IV (1904). Tham khảo bản dịch Trung văn *Giao Quảng Ấn Độ lương đạo khảo*, Phùng Thừa Quân dịch, Thương vụ ấn thư quán, Đài Bắc, 1962, tr. 88].

- (28) Trong *Tây Vực Nam Hải sử địa khảo chứng dịch từng tục biên*, Phùng Thừa Quân dịch sang Hán văn khảo cứu của G. Ferrand.
- (29) Phùng Thừa Quân, *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*, tr. 3 ; Hứa Văn Tiểu, *Nam Dương sử*, tr. 53.
- (30) Theo *Tam quốc hội yếu* do Tiền Nghi Cát 錢儀吉 soạn đời Thanh [Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 2006] thì vào “năm Xích Ô thứ 5 (242), đặt lại quận Châu Nhai, lãnh hai huyện Châu Nhai và Từ Văn” (q. 37, Dư địa 4. Bản in Thượng Hải cổ tịch, 2006, tr. 748). Theo *Quỳnh Châu phủ chí* (Long Bân, 1891) thì “năm Xích Ô thứ 5 (242), đặt lại quận Châu Nhai, trị sở tại Từ Văn, lãnh ba huyện Từ Văn, Châu Lư, Châu Quan, thuộc Giao Châu” (quyển Thủ, Lịch đại diên cách biểu, tờ 1. Bản in chụp do Hội đồng hương Hải Nam tại Đài Loan, tập 1, tr. 21). Do *Tam quốc chí* không có phần Địa lý chí nên các biên chép của người sau về địa lý hành chính Quỳnh Châu thiếu nhất quán, điều này cũng cho thấy rằng việc quản lý đảo này thời Tam quốc rất lỏng lẻo.
- (31) Quyển 2 của *Ngô chí* ứng với quyển 47 của *Tam quốc chí*.
- (32) Nguyên văn: “岱既定交州，復進討九真，斬獲以萬數。又遣從事南宣國化暨徼外扶南林邑堂明諸王，各遣使奉貢” [*Tam quốc chí* q. 60 - Ngô chí q. 15. Bản THPTC, cuốn 5, tr. 1.385]. Trong đoạn văn này nêu tên nước Đường Minh, xem các nghiên cứu trước đến nay chưa thấy xác định là nơi nào, cũng không thấy nêu giả thuyết, có thể là một vương quốc nhỏ nào đó giáp hoặc gần Phù Nam và Lâm Ấp, và tên gọi bị chép sai lệch, chờ xét thêm.
- (33) Nguyên văn: “赤烏五年秋七月遣將軍聶友校尉陸凱以兵三萬討珠崖擔耳” [*Tam quốc chí* q. 47 - Ngô chí q. 2. Bản THPTC, cuốn 5, tr. 1.145].
- (34) Nguyên văn: “赤烏六年十二月扶南王范旃遣使獻樂人及方物” [*Tam quốc chí* q. 47 - Ngô chí q. 2. Bản THPTC, cuốn 5, tr. 1.145].
- (35) Nguyên văn: “平吳後，省珠崖入合浦” [*Tấn thư* quyển 15, Chí 5, Địa lý, hạ. Bản THPTC cuốn 2, tr. 465].
- (36) Nguyên văn: “合浦郡，漢置，統縣六，戶二千。合浦，南平，蕩昌，徐聞，毒質，珠官” [*Tấn thư* quyển 15, Chí 5, Địa lý, hạ. Bản THPTC cuốn 2, tr. 465].
- (37) Theo *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* (8 tập) do Đàm Kỳ Tương chủ biên [Địa đồ xuất bản xã, Thượng Hải, 1982], trong tập 3 “Tam Quốc-Tây Tấn thời kỳ” phần Giao Châu - Quảng Châu, tr. 57-58, phụ chú về các tên huyện không khảo cứu được [ở mặt sau địa đồ].
- (38) Lâm Ấp truyện có đoạn: “Ban đầu [thời vua Phạm Văn], các nước ở xa bên ngoài thường mang vật quý theo đường biển đến buôn bán trao đổi, nhưng Thứ sử Giao Châu và Thái thú Nhật Nam phần nhiều tham lam, mười phần [hàng hóa] lấy hết hai, ba phần...” [*Tấn thư* quyển 97, Liệt truyện 67-Tứ Di. Bản in THPTC, cuốn 8, tr. 2.546].
- (39) *Tống thư*, quyển 38, Chí 28, Châu quận 4. Bản THPTC, cuốn 4, tr. 1.208-1.209. Nguyên văn trích đoạn về huyện Từ Văn: 徐文令，故屬朱崖，晉平吳，省朱崖，屬合浦。朱官長，吳立 [‘朱’ 作 ‘珠’]。蕩昌長，晉武分合浦立。朱盧長，吳立。晉始長，晉武帝立。新安長，江左立”。
- (40) *Nam Tề thư*, quyển 14, Chí 6, Châu quận, thượng. Bản THPTC cuốn 1, tr. 266-270. Nguyên văn:
- 交州，鎮交趾，領郡如左
 九真郡，移風，胥浦，松原，高安，建初，常樂，津梧，軍安，吉龐，武寧
 武平郡，武定，封溪，平道，武興，根寧，南移
 新昌郡，范信，嘉寧，封山，西道，臨西，吳定，新道，晉化
 九德郡，九德，咸驩，浦陽，南陵，都浚，越常，西安
 日南郡，西捲，象林，壽冷，朱吾，比景，盧容，無勞
 交趾郡，龍編，武寧，望海，句漏，吳興，西于，朱鸞，南定，曲易，海平，羸婁
 宋平郡，昌國，義懷，綏寧
 宋壽郡，‘建元二年割越州屬’
 義昌郡，‘永元二年改沃屯置’
 越州，鎮臨漳郡，本合浦北界也。

臨漳郡, 漳平, 丹城, 勞石, 容城, 長石, 都并, 綏端,
 合浦郡, 徐聞, 合浦, 朱盧, 新安, 晉始, 蕩昌, 朱豐, 宋豐, 宋廣.
 永寧郡, 杜羅, 金安, 蒙, 廖簡, 留城.
 百梁郡, 武桑, 龍淵, 石秋, 撫林.
 南流郡, 方度.
 北流郡, ‘永明六年立, 無屬縣’.
 龍蘇郡, 龍蘇.
 富昌郡, 南立, 義立, 歸明.
 高興郡, 宋和, 寧單, 高興, 威成, 夫羅, 南安, 歸安, 陳蓮, 高城, 新建.
 思築郡,
 鹽田郡, 杜同.
 定川郡, 興昌.
 隆川郡, 良國.
 齊寧郡, ‘建元二年置割鬱林之新邑建初二縣并’, 開城 ‘建元二年置’. 延海, 新邑, 建初,
 越中郡,
 馬門郡, 鍾吳, 田羅, 馬陵, 思寧.
 封山郡, 安金.
 吳春俚郡, ‘永明六年立, 無屬縣’.
 齊隆郡, “先屬交州, 中改為口口. 永泰元年, 改為齊隆, 還屬口州”

- (41) Phần “Hiệu khám ký” này do Vương Trọng Lạc 王仲犖, Tống Vân Bản 宋雲彬 và Ban biên tập Trung Hoa thư cục thực hiện, chỉ có trong *Nam Tề thư* do THPTC xuất bản [lần đầu năm 1972, tái bản năm 2003], vì thấy phần này có giá trị học thuật trong việc khảo cứu lịch sử tổng quan, nhất là phần địa danh cổ ở Giao Châu, nên dịch trọn để tham khảo. Nguyên văn xem trong cuốn 1, tr. 272.
- (42) Nam giám bản 南監本, tên một bản in *Nam Tề thư* đời Minh, nhóm hiệu khám dùng để đối chiếu.
- (43) Điện bản 殿本, gọi tắt của Võ Anh điện bản 武英殿本, tên một bản in *Nam Tề thư* đời Thanh.
- (44) *Tục Hán thư*, một cách gọi khác của *Hậu Hán thư*.
- (45) *Nam Tề thư bách nạp bản* nằm trong bộ *Nhị thập tứ sử bách nạp bản*, là công trình do Trương Nguyên Tế chủ trì, Thương vụ ấn thư quán xuất bản từ 1930 đến 1936. “Bách nạp” có nghĩa là gom góp, vá víu, công trình này dùng các bản in cổ làm nền, đối chiếu nhiều bản in khác để bổ khuyết những chữ bị mất, viết thêm phần hiệu khám, in chụp lại theo hình thức đã phục chế, bảo lưu được nguyên dạng các sử phẩm.
- (46) Cấp Cổ Các 汲古閣, tên một thư viện tư nhân thời Minh, chứa nhiều bản in thời Tống, trong đó có bản *Nam Tề thư*.
- (47) *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* (8 tập) do Đàm Kỳ Tương chủ biên [Địa đồ xuất bản xã, Thượng Hải, 1982], tập 4 “Đồng Tấn thập lục quốc-Nam Bắc triều thời kỳ”, Tề-Ngụy thời kỳ toàn đồ, tr. 19-20.
- (48) Tên quận Tề Khang được *Tùy thư* chép trong lời chú về huyện Tùy Khang 隋康 thuộc quận Hợp Phố: “Huyện Tùy Khang, trước gọi là Tề Khang, đặt làm quận Tề Khang. Tùy bình nhà Trần, bỏ quận này, tên đất cũng bỏ, đặt làm huyện [Tùy Khang]” [*Tùy thư*, quyển 31, chí 24, Địa lý hạ. Bản THPTC cuốn 3, tr. 884, 885]. Hai nhà kế tiếp Tề là Lương và Trần không chép Địa lý chí, nhưng theo cách chép của *Tùy thư* thì quận này và tên quận này xuất hiện vào đời Lương hoặc Trần.
- (49) *Tùy thư*, quyển 31, Chí 26, Địa lý hạ. Bản THPTC cuốn 3, tr. 885. Nguyên văn: “珠崖郡, 梁置崖州. 統縣十戶一萬九千五百. 義倫帶郡, 感恩, 顏盧, 毗善, 昌化有藤山, 吉安, 延德, 寧遠, 澄邁, 武德有扶山”.
- (50) Có điểm đáng lưu ý về nước Lâm Ấp, trong mục Địa lý chí đã chép về Lâm Ấp như là đất nội thuộc, trong mục Liệt truyện lại chép về Lâm Ấp với tính cách một nước ngoài.

- (51) *Tùy thư*, quyển 82, Liệt truyện 47, Nam Man, Xích Thổ. Bản THPTC cuốn 6, tr. 1.833, 1.834. Nguyên văn:
 “赤土國，扶南之別種也。在南海中，水行百餘日而達所都。土色多赤，因以為號。東波羅刺國，西婆羅娑國，南訶羅旦國，北拒大海。地方數千里。其王姓瞿曇氏，名利富多塞，在位十六年矣。[……] 煬帝即位，募能通絕域者。大業三年，屯田主事常駿，虞部主事王君政等請使赤土。帝大悅，賜駿等帛各百匹時服一襲而遣。齎物五千段，以賜赤土王。其年十月，駿等自南海郡乘舟，晝夜二旬，每值便風。至焦石山而過，東南泊陵伽鉢拔多洲，西與林邑相對，上有神祠焉。又南行，至師子石，自是島嶼連接。又行二三日，西望見狼牙須國之山，於是南達雞籠島，至於赤土之界”。
- Đoạn văn này được học giới Trung Quốc dẫn dụng và suy luận rằng đảo danh Tiêu Thạch tức là Tây Sa (Hoàng Sa), và vì vậy, người Trung Quốc thời Tùy đã phát hiện Tây Sa!
- (52) *Bắc sử*, quyển 95, Liệt truyện 83, Xích Thổ. Bản THPTC cuốn 10, tr. 3.159-3.161. [Về *Bắc sử*, coi lại phần tổng quan 24 bộ sử].
- (53) *Thái Bình hoàn vũ ký* 太平寰宇記, 200 quyển, mục lục 2 quyển, làm trong khoảng năm 976-984 do Nhạc Sử 樂史 soạn, là một trong những sách địa lý tổng chí xuất hiện sớm. [Phần đang đề cập thuộc quyển 177, Tứ Di 6, Nam Man 2]. Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1983 (ảnh ấn từ bản Văn Uyên Các - Tứ khối). Tại Việt Nam, Thư viện Viện Hán Nôm có một bản chép tay, ở dạng trích lục, ký hiệu VHv 1282.
- (54) *Thông chí* 通志, 200 quyển do Trịnh Tiều 鄭樵 (1104-1162) soạn, làm xong năm 1161. [Quyển 198, Tứ Di 5, Nam duệ, hạ]. Các bản in, Triết Giang cổ tịch xuất bản xã, 1988; Trung Hoa thư cục (ảnh ấn bản), 1987.
- (55) Paul Pelliot, “Le Fou-nan”, *BEFEO* III, 1903. Tham khảo bản dịch Trung văn của Phùng Thừa Quân, *Phù Nam khảo*, in trong *Sử địa từng khảo tục biên*, Thương vụ ấn thư quán, Đài Bắc 1962 [tái bản từ bản Thương vụ Thượng Hải 1932], tr. 17.
- (56) Dẫn lại Khâu Tân Dân, *Đông Nam Á cổ đại sử địa luận từng*, sdd, tr. 207.
- (57) Phụ lục “Nam Hải quốc danh khảo”, tr. 122. [In chung trong bản dịch *Tô Môn Đáp Lạt cổ quốc khảo*, Thương vụ ấn thư quán, Đài Bắc, 1962. Từ nguyên tác của G. Ferrand, *L’empire Sumatranaise de Crivijava*, Journal Asiatique, 1922].
- (58) Sử liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc đối với các nước vùng Đông Nam Á đã được khai thác từ cuối thế kỷ XIX, ở bài viết này tôi chỉ đề cập đại khái một số ít các nghiên cứu về đề tài này và chỉ nêu các kết quả nghiên cứu, nhằm mở rộng thư mục tham khảo, không đi sâu vào chi tiết.
- (59) *Cựu Đường thư*, quyển 38, Chí 18, Địa lý 1, Tổng luận. Bản THPTC cuốn 5, tr. 1.384-1.385.
- (60) Đông Đô, tức Lạc Dương, nằm trong đất phủ Hà Nam, đạo Hà Nam. Nay là thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.
- (61) Phần Hiệu khám ký *Cựu Đường thư* là thành quả kế tục bởi nhiều học giả, khởi đầu từ đời Thanh. La Sĩ Lâm 羅士琳 (chủ biên) hoàn thành sách *Cựu Đường thư hiệu khám ký*, thời Dân quốc, Trương Sâm Giai 張森楷 tiếp tục biên soạn *Cựu Đường thư hiệu khám ký*, Cung Đạo Canh 龔道耕 với *Cựu Đường thư bổ hiệu*, về sau được chỉnh lý bởi tập thể giáo sư Khoa Trung văn và Khoa Lịch sử, Trường Đại học Phục Đán. Thành quả chung này được sử dụng trong bản in Trung Hoa thư cục.
- (62) *Thông điển* 通典, 200 quyển, sách do Đỗ Hựu 杜佑 (735-812) soạn, làm trong khoảng năm 766-801. Các bản in: Thượng Hải thương vụ ấn thư quán, 1935; Triết Giang cổ tịch xuất bản xã, 1988; [Nhật Bản] Cáp Cổ thư viện xuất bản, 1980.
- (63) Trong văn bản chữ Hán, một ngàn dặm - thiên lý - 千里 và mười dặm - thập lý - 十里 rất dễ sai lệch qua các lần sao chép. Dưới ngòi bút lông, việc hạ bút nghịch phong trong việc thực hiện nét sổ [|] của chữ Thập [十] không khéo sẽ tạo một nét sổ có đầu gù to hơn, trông hơi giống nét phết đầu chữ Thiên [千]. Để phân định các sai lầm có thể xảy ra trong quá trình sao chép sách cổ, các nhà hiệu khám phải dựa vào tính hợp lý (logic) của toàn mạch văn và các điều kiện/hoàn cảnh tương ứng, bàng trợ khác.

- (64) *Cựu Đường thư*, quyển 41, Chí 21, Địa lý 4. Bản THPT cuốn 5, tr.1.764, Hiệu khám ký tr. 1.781. Nguyên văn: “振州, 隋臨振郡, 武德五年置振州, 天寶元年改為臨振郡. 乾元元年復為振州也, 領縣四, 戶八百一十九, 口二千八百二十一. 至京師八千六百六里, 至東都七千七百九十七里. 東至萬安州陵水縣一百六十里, 南至大海, 西北至擔州四百二十里, 北至瓊州四百五十里, 東南至大海二十七里, 西南至大海千里 [注一], 西北至延德縣九十里. 與崖州同在大海洲中. 寧遠, 州所治, 隋舊; 延德, 隋縣; 吉陽, 貞觀二年分延德置; 臨川, 隋縣; 落屯 [注二] 新置”
- 校勘記
- [注一] 西南至大海千里, 按, 振州近海, 不當距海千里. 通典卷一八 四作 “西南到海十里”
- [注二] 各本原作 “范屯”, 據通典卷一八四, 寰宇記卷一六九, 新志改
- (65) *Cựu Đường thư* chép là Lâm Châu 林州, có sách chép là Đường Lâm Châu 唐林州.
- (66) Trường hợp tiêu biểu là Lưu Nam Uy trong *Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh luận cảo*, [phần I “Trung Quốc đích Nam Hải chư đảo”, tr. 10]. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1996.
- (67) *Tân Đường thư*, quyển 43 hạ, Chí 33 hạ, Địa lý 7 hạ. Bản THPT cuốn 4, tr. 1.146- 1.147.
- (68) *Tân Đường thư*, quyển 43 hạ, Chí 33 hạ, Địa lý 7 hạ. Bản THPT cuốn 4, tr.1.153. Nguyên văn: “廣州東南海行, 二百里至屯門山, 乃帆風西行, 二日至九州石. 又南二日至象石, 又西南三日行, 至占不勞山, 山在環王國東二百里海中. 又南二日行, 至陵山. 又一日行至門毒國. 又一日行, 至古笮國. 又半日行, 至奔陀浪洲. 又兩日行, 至軍突弄山. 又五日行, 至海碇, 蕃人謂之 ‘質’ 南北百里, 北岸則羅越國, 南岸則佛逝國.”
- (69) Trong nhiều văn bản Trung văn, tên riêng P. Pelliot được phiên âm là Bá Hy Hòa 伯希和 và không kèm tên gốc khiến người đọc sau này khó nhận ra vị học giả đã khá nổi tiếng ở Việt Nam này.
- (70) P. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde à la du VIII siècles”, *BEFEO* IV (1904). [Hai con đường từ Trung Hoa đến Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ VIII]. Phùng Thừa Quân dịch sang Trung văn với tên *Giao Quảng Ấn Độ lưỡng đạo khảo*, Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1935, Đài Bắc tái bản, 1962, tr. 63-65. Đoạn lược dịch căn cứ theo bản Trung văn Đài Bắc, 1962.
- (71) Theo hải trình “Quảng Châu thông hải di đạo” mô tả, Phật Thệ là một nơi ở bờ nam eo biển Malacca, cách quá xa so với việc xác định Phật Thệ ở Bình Định của Maspero. Theo Tang Nguyên Chắt Tàng [Kuwabara Sunaotoshi] và số đông học giả chuyên nghiên cứu lĩnh vực này, nhiều khả năng địa danh này bị chép nhầm, hoặc có sự trùng danh do phiên âm hồi thời Đường.
- (72) Tiêu biểu là nhóm Hàn Chấn Hoa trong sưu tập *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hồi biên*, Đông Phương xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988. (Tr. 30-31, lời nhận định ở phần chú thích của nhóm biên tập).
- (73) *Tống sử*, quyển 85, Chí 38, Địa lý 1. Bản THPT cuốn 7, tr. 2.043-2.045. Lược thuật theo bài “Tổng luận Địa lý chí”.
- (74) *Tống sử*, quyển 90, Chí 43, Địa lý 6. Bản THPT cuốn 7, tr. 2.245-2.246. Lược thuật phần “Quảng Nam tây lộ”.
- (75) *Tống sử*, quyển 47, Bản kỷ 47, Doanh quốc công, phụ Nhị vương. Bản THPT cuốn 3, tr. 939, 943-944. Nguyên văn: “二王者, 度宗庶子也. 長建國公是 [是, 上日下正, 筆者代用也], 母淑妃楊氏. 季永國公曷, 母修容俞氏. 度宗崩, 謝太后召賈似道等入宮議所立, 眾以為是長當立, 似道主立嫡, 乃立濕 [棄 部, 筆者代用], 而封是為吉王, 曷信王 [...] 至元十四年, 十一月, 塔出圍廣州. 庚寅, 張鎮孫以城降. 元帥劉深以舟師攻是于淺灣, 是走秀山. 陳宜中入占城, 遂不反. 十二月, 丙子, 是至井澳, 颶風壞舟幾溺死, 遂成疾. 旬餘, 諸兵士始稍稍來集, 死者十四五. 丁丑, 劉深追是至七州洋, 執俞如珪以歸.”
- (76) *Tống sử kỷ sự bản mật*, quyển 108, dẫn theo Đàm Kỳ Tương.
- (77) Theo Đàm Kỳ Tương, “Tống Đoan Tông đảo quá Thất Châu Dương khảo - 宋端宗到過七州洋考”, 1979. In lại trong *Nam Hải chư đảo địa danh luận văn tuyển*, Quảng Đông địa đồ xuất bản xã, Quảng Châu, 1987.
- (78) Trong *Le Royaume de Champa*, (1928) Georges Maspero xác định tên vua Champa Thi Hắc Bài Ma Điệp trong *Tống sử* được phiên âm từ tên Paramesvaravarman II [Niên biểu các vua Champa, tr. 248].

- (79) *Tống sử*, quyển 489, Liệt truyện 418, Ngoại quốc 5. Bản THPTC cuốn 40, tr.14.083-14.084. Nguyên văn:
“天禧二年, 其王尸嘿排摩揲遣使羅皮帝加以象牙七十二株, 犀角八十六株, 玳瑁千片, 乳香五十斤, 丁香花八十斤, 荳蔻六十五斤, 沉香百斤, 箋香二百斤, 別箋一劑六十八斤, 茴香百斤, 檳榔千五百斤來貢. 羅皮帝加言國人詣廣州, 或風漂船至石塘, 即累歲不達矣. 三年, 使還, 詔賜尸嘿排摩揲銀四千七百兩并戎器鞍馬.”
- (80) *Tống hội yếu tập thảo*, quyển 197, Chiêm Thành quốc điều. Bản Trung Hoa thư cục, 1957, tr. 7.784.
- (81) “Chiêm Thành truyện” chép lần đến cống trước đó vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 8 (1015), tính ra chỉ cách 3 năm, ghi chép về các lần đi sứ cho thấy năm trước đến thì năm sau mới về, tính ra mỗi chuyến đi phải mất 2 năm. Như vậy sự ngưng cống trong 3 năm không phải là một sự gián đoạn quá lâu. Ngờ rằng lời nói của sứ giả Chiêm Thành có điều lẫn lộn, hoặc phiên dịch người Tống chuyển ý sai, hoặc sử gia chép không chính xác.
- (82) *Nguyên sử*, quyển 63, Chí 15, Địa lý 6. Bản THPTC cuốn 5, tr. 1.538, 1.539.
- (83) Đơn vị 1 khắc trong cách đo thời gian cổ đại thường được tính chung là ứng với 15 phút theo đồng hồ hiện nay, đây là cách tính tròn. Biên chép trong *Nguyên sử* - Thiên văn chí cho thấy chu kỳ ngày đêm là 100 khắc, như vậy 1 khắc ứng với 14,4 phút hiện nay [24 giờ = 1.440 phút]. Đơn vị đo chiều dài thời Nguyên ứng với thước ngày nay: 1 xích (thước) = 30,72cm; trượng = 10 xích; 1 xích = 10 thốn (tấc); 1 thốn = 10 phân.
- (84) Hành Nhạc, tức Hành Sơn, còn gọi Nam Nhạc trong Ngũ Nhạc, ngọn núi chủ [vị trí quan trắc] ở phía tây bắc huyện Hành Sơn, thành phố Hành Dương, tỉnh Hồ Nam. Trên bản đồ hiện đại, Hành Nhạc ở vào vị trí khoảng 27 độ vĩ bắc. [Trắc nghiệm chép trong *Nguyên sử* - Thiên văn chí, chênh 2 độ so với hiện nay].
- (85) Nhạc Đài, tức Chung Nam Sơn, biệt danh Thái Nhất Sơn, còn gọi Thái Ất, Thái Đài. Tên trên bản đồ hiện đại là Thái Bạch Sơn, thuộc huyện Thái Bạch, thành phố Bảo Hạc, tỉnh Thiểm Tây, ở vào vị trí khoảng 34 độ vĩ bắc. [Chênh 1 độ so với hiện nay].
- (86) Hòa Lâm, địa phương được đặt làm Tuyên úy ty thời Nguyên, là thủ phủ của lộ Hòa Ninh. Nay là Erden-in-jo [khoảng 103 độ kinh đông, 47 độ vĩ bắc], thuộc Mông Cổ. [Chênh 2 độ vĩ bắc so với hiện nay].
- (87) Thiết Lặc, tên gọi thời Nguyên chỉ vùng lưu vực sông Angara - hồ Baykal, nay là đất thuộc Nga.
- (88) Bắc Hải, chỉ vùng Bắc Cực.
- (89) Lộ Đại Đô thời Nguyên ứng với vùng thành phố Bắc Kinh ngày nay, nơi đặt trung tâm hành chính trung ương.
- (90) Thượng Đô, tên gọi thành Khai Bình thời Nguyên, nay là thành phố Chính Lam Kỳ [khoảng 116 độ kinh đông, 42,5 độ vĩ bắc], thuộc Khu tự trị Nội Mông. [Chênh 0,5 độ vĩ bắc so với hiện nay].
- (91) Bắc Kinh, tên một lộ thời Nguyên, ở khoảng giữa Đại Đô và Thượng Đô, nay là nơi địa giới tỉnh Hà Bắc và Khu tự trị Nội Mông [khoảng 118,5 độ kinh đông, 41,5 độ vĩ bắc].
- (92) Ích Đô, tên thành, tên lộ thời Nguyên, thủ phủ lộ Ích Đô đặt tại thành Ích Đô, nơi nay là thành phố Ích Đô, tỉnh Sơn Đông [khoảng 118,5 độ kinh đông, 36,6 độ vĩ bắc].
- (93) Tây Kinh, tên lộ [gọi trong khoảng niên hiệu Chí Nguyên 1264-1293], tức lộ Đại Đồng [tên gọi trong khoảng niên hiệu Chí Thuận 1330-1332], nay là thành phố Thiên Đồng, tỉnh Sơn Tây.
- (94) An Tây, tên phủ sau đổi làm lộ, thời Nguyên thuộc Thiểm Tây Tứ Xuyên hành tỉnh, nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây.
- (95) *Nguyên sử*, quyển 48, Chí 1, Thiên văn 1, Tứ hải trắc nghiệm. Bản THPTC cuốn 4, tr. 1.000-1.001. Nguyên văn:
“四海測驗-南海, 北極出地一十五度, 夏至景在表南, 長一尺一寸六分, 晝五十四刻, 夜四十六刻. 衡嶽, 北極出地二十五度, 夏至日在表端, 無景, 晝五十六刻, 夜四十四刻. 嶽臺, 北極出地三十五度, 夏至晷景

長一尺四寸八分,晝六十刻,夜四十刻。和林,北極出地四十五度,夏至晷景長三尺二寸四分,晝六十四刻,夜三十六刻。鐵勒,北極出地五十五度,夏至晷景長五尺一分,晝七十刻,夜三十刻。北海,北極出地六十五度,夏至晷景長六尺七寸八分,晝八十二刻,夜一十八刻。大都,北極出地四十度太強,夏至晷景長一丈二尺三寸六分,晝六十二刻,夜三十八刻。上都,北極出地四十三度少。北京,北極出地四十二度強。益都,北極出地三十七度少。登州,北極出地三十八度少。高麗,北極出地三十八度少。西京,北極出地四十度少。太原,北極出地三十八度少。安西府,北極出地三十四度半強。興元,北極出地三十三度半強。成都,北極出地三十一度半強。西涼州,北極出地四十度強。東平,北極出地三十五度太。大名,北極出地三十六度。南京,北極出地三十四度太強。河南府陽城,北極出地三十四度太弱。揚州,北極出地三十三度。鄂州,北極出地三十一度半。吉州,北極出地二十六度半。雷州,北極出地二十度太。瓊州,北極出地一十九度太。”

- (96) *Nguyên sử*, quyển 162, Liệt truyện 49, Sử Bật. Bản THPTC cuốn 13, tr. 3.799-3.802. Nguyên văn: “史弼字君佐,一名塔刺渾,蠡州博野人[...][至元]二十九年,拜榮祿大夫,福建等處行中書省平章政事,往征爪哇,以亦黑迷失,高興副之,付金符百五十,幣帛各二百以待有功。十二月,弼以五千人合諸軍,發泉州,風急濤湧,舟掀簸,士卒皆數日不能食。過七洲洋,萬里石塘,歷交趾,占城界。明年正月至東董,西董山,牛崎嶼,入混沌大洋,橄欖嶼,假里馬答,勾蘭等山,駐兵伐木造小舟以入。”
- (97) Bản THPTC, cuốn 11, tr. 3.198-3.200.
- (98) Bản THPTC, cuốn 15, tr. 4.664-4.667.
- (99) Truyện Trảo Oa liệt kê các vật phẩm mang theo [dùng để ban thưởng cho quân tướng có công] chi tiết hơn và có khác với con số chép trong truyện Sử Bật.
- (100) Uông Đại Uyên 汪大淵, *Đảo di chí lược* 島夷志略 (1349), bài viết này tham khảo bản *Đảo di chí lược hiệu thích* (1965) của Tô Kế Khoảnh 蘇繼廣, Trung Hoa thư cục xuất bản, 1981.
- (101) Phùng Thừa Quân, *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*, sdd, tr. 79-90.
- (102) Xem lại phần khảo về *Tân Đường thư* và chú thích số 68.
- (103) *Đảo di chí lược* mục Côn Lôn viết là Côn Lôn Dương 崑崙洋, lời hiệu khám và chú của Tô Kế Khoảnh: “Côn Lôn Dương, *Nguyên sử* - Sử Bật truyện còn viết là Hổn Độn Đại Dương, là vùng biển quanh đảo Côn Lôn.”, sdd, tr. 218-221.
- (104) Theo *Tân biên Trịnh Hòa hàng hải đồ tập*, Chu Giám Thu, Lý Vạn Quyền chủ biên, Hải quân hải dương trắc hội nghiên cứu sở - Đại Liên hải vận học viện hàng hải sử nghiên cứu thất biên chế, Nhân dân giao thông xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988. (Trang 53).
- (105) Sdd, bản THPTC, cuốn 15, tr. 4.665.
- (106) Sdd [chú thích 104], tr. 53.
- (107) *Nhị thập ngũ sử tân biên*, Lý Quốc Chương 李國章, Triệu Xương Bình 趙昌平 chủ biên, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1998, (15 cuốn). Lưu Nghênh Thắng 劉迎勝 thực hiện phần *Nguyên sử*. Công trình này với sự cố vấn của các nhà sử học hàng đầu là Phương Thi Minh 方詩銘, Lý Học Cần 李學勤, Trần Giáng 陳絳, được biên soạn mới (Tân biên) dựa trên nguyên tác 24 bộ sử và *Thanh sử cảo*, tất cả được viết rút gọn lại, bổ sung phần *Tây Hạ sử* và chuyển đổi cơ cấu toàn thể các bộ sử cổ theo một bố cục thống nhất gồm 4 phần: Kỷ sự, Truyện ký, Chí, Biểu. Từ 25 bộ sử gốc với chiều dài [gáy sách] 4,2m, bộ sử Tân biên này rút gọn còn 0,21m, tức dung lượng chỉ bằng 1/20 so với 25 bộ sử gốc.
- (108) *Nhị thập ngũ sử tân biên*, sdd, cuốn 12, *Nguyên sử*, tr.141.
- (109) *Minh sử*, quyển 45, Chí 21, Địa lý 6. Bản THPTC cuốn 4, tr.1.145-1.147.
- (110) Sdd, nguyên văn: “崖州,元吉陽軍,屬海北海南道宣慰司。洪武元年十月改為崖州,屬府。正統四年六月以州治寧遠縣省入。南有南山,北有大河,自五指山分流,南入海,東有滕橋,西有抱歲,又西北有通遠三巡檢司。北距府千四百一十里,領縣一。感恩,州西北,舊屬擔州。正統五年來屬。西濱海。南有南湘江,源自黎母山,西南入於海。東南有延德巡檢司。”
- (111) *Minh sử*, quyển 324, Liệt truyện 212, Tân Đồng Long. Bản THPTC cuốn 28, tr. 8.393- 8.394. Nguyên văn: “賓童龍國,與占城接壤。[...]有崑崙山,節然大海中與占城及東西竺鼎峙相望,其山方廣而高,其海即曰崑崙洋。諸往西洋者,必待順風,七晝夜始得過,故舟人為之諺曰:‘上怕七州,下怕崑崙,針迷舵失,人船莫存’,此山無異產。人皆穴居巢處,食果實魚蝦,無室廬井灶。”

- (112) *Đảo di chí lược*, sđd, tr. 63-68.
- (113) *Đảo di chí lược*, sđd, tr. 218-223.
- (114) Xem Georges Maspero, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928. Người viết tham khảo bản dịch Trung văn của Phùng Thừa Quân với tên *Chiêm Bà sử*, Đài Loan thương vụ ấn thu quán, 1962, tr. 11. Và xem Paul Pelliot, sđd, xem chú thích số 27, tr. 64.
- (115) *Minh sử*, q. 304, Liệt truyện 192, Trịnh Hòa. Bản THPT cuốn 26, tr. 7.766-7.768.
- (116) Trương = 3,11m (đơn vị 1 xích thời Thanh = 31,10 cm).
- (117) *Minh sử*, sđd, nguyên văn: “永樂三年六月命和及其儕王景弘等通使西洋。將士卒二萬七千八百餘人，多贊金幣。造大舶，修四十四丈，廣十八丈者六十二。自蘇州劉家河泛海至福建，復自福建五虎門揚帆，首達占城，以次遍歷諸番國，宣天子詔，因給賜其君長，不服則以武懾之。五年九月，和等還，諸國使者隨和朝建。”
- (118) *Minh sử*, quyển 6, 7, 8. Bản THPT cuốn 1.
- (119) *Minh sử*, quyển 324, Liệt truyện 212, Ngoại quốc 5. Bản THPT, cuốn 28, Chiêm Thành, tr. 8.386; Tiêm La, tr. 8.399; Trảo Oa, tr. 8.403; Tam Phật Tể, tr. 8.408; Mãn Lạt Già, tr. 8.417; Tô Môn Đáp Lạt, tr. 8.420...
- (120) *Minh sử*, quyển 9, Bản kỷ - Tuyên Tông. Bản THPT cuốn 1, tr. 121-122
- (121) Tam Tỉnh, đời Gia Khánh đặt Tam Tỉnh phó đô thống hạt khu, thuộc tỉnh Cát Lâm. Vùng Tam Tỉnh gồm toàn bộ lưu vực sông Amour và đảo Sakhalin. Nay là các tỉnh thành Komsomd, Khabarovsk, Vladivostok, O. Sakhalin thuộc Nga.
- (122) Sơ Lặc, tên phủ, cực tây Tân Cương. Nay là thành phố Kashi, Tân Cương Duy Ngô Nhĩ tự trị khu.
- (123) Thông Lĩnh, vùng núi Muztagata, nơi giáp giới Afghanistan, Tajikistan.
- (124) Ngoại Hưng An Lĩnh, Hưng An Lĩnh phân thành 2 vùng Nội, Ngoại. Vùng nam sông Amour (Hắc Long Giang) thuộc tỉnh Hắc Long Giang gọi là Nội Hưng An Lĩnh. Phía bắc sông Amour gọi là Ngoại Hưng An Lĩnh. Năm Hàm Phong thứ 8 (1858) theo điều ước Heihe (Hắc Hà/Ái Huy), nhà Thanh giao vùng đất này cho Nga.
- (125) *Thanh sử cảo*, quyển 54, Chí 29, Địa lý 1. Bản THPT cuốn 8, tr. 1.891. Nguyên văn: “自茲以來，東極三姓所屬庫頁島，西極新疆疏勒至於蔥嶺，北極外興安嶺，南極廣東瓊州之崖山，莫不稽顙內鄉，誠係本朝。於皇鑠哉，漢唐以來未之有也。”
- (126) *Thanh sử cảo*, quyển 72, Chí 47, Địa lý 19, Quảng Đông. Bản THPT cuốn 8, tr. 2.269. (Tóm lược).
- (127) Kinh sư là phủ Thuận Thiên, Bắc Kinh, ở vào khoảng 116,5 độ kinh đông, câu này ý nói trị sở châu Nhai ở vào khoảng 109 độ kinh đông.
- (128) *Thanh sử cảo*, quyển 72, Chí 47, Địa lý 19. Bản THPT cuốn 9, tr. 2.290-2.291. Nguyên văn: “崖州直隸州：衡，繁。隸瓊崖道。崖州舊隸瓊州府。光緒三十一年升為直隸州。東北距省治二千六百八十里。廣二百四十二里，袤一百七十五里。北極高十八度二十七分，京師偏西七度三十六分。領縣四。東迴風嶺，西南澄島山，一名澄崖山，東南濱海，東北安遠水自陵水入西南流，至郎勇嶺歧為二，一西南至大暨村入海，一西北流為抱漾水，過州治北，屈南為保平港，入海。北樂安河，西南過多港嶺，屈西北入感恩。東多銀水，一名臨川水，出黎峒，東南與三亞水合，又東南為榆林港，入海。有樂安，永寧二巡司。鹽場曰臨川。感恩難。州西北百九十五里。舊隸瓊州府。光緒三十一年來屬。東大雅山，東北九龍山，西濱海，東南龍江出小黎母山，西南流別出為感恩水，迤西至縣治北為縣門港，入海。其正渠西北過北黎市為北黎港，又西南入海。樂安河出州，西北流入昌化。昌化。簡。州西北三百六十里。舊隸瓊州府。光緒三十一年來屬。東北峻靈山。東南九峰山。西北濱海。南昌江即樂安河，自感恩入至縣治東南，歧為二，西南出曰南崖江，北出曰北江，皆入海。又安海江，出東北歌謗嶺，西北至擔州入海。陵水。難。州東北二百一十里。舊隸瓊州。府光緒三十一年來屬。西獨秀山。南多雲嶺。東南濱海。有加攝嶼，雙女嶼，在海中。西北大河水，出七指嶺，東南過博吉嶺，屈南為桐樓港，又東入海。又南青水塘水，出西北狼牙村，東南流，至縣治西，別出為筆架山水，與大河水合，潞為灶仔港。屈西南至新村港口，入海。有寶停巡司。萬。衡，繁。州東北三百七十里。萬州舊隸瓊州府。光緒三十一年降為縣，來屬。東，東山。北，六連嶺。東南濱海。海中有獨洲山，其下曰獨洲洋。西北龍滾河，出縱橫峒，南屈而東與流馬河合，又東北入樂會，屈東南復入縣北。東別出為

蓮塘溪, 屈北至樂會, 合萬全河。其正渠東南過連岐嶺, 入海。又都封水亦出縱橫峒, 東南流歧為四派, 曰和樂港, 曰港北港, 曰石狗澗, 曰金仙河, 至縣治東北入海。又南錫容河, 出西北鷓鴣山, 東南至瘦田村分流, 與石龜河合, 又東南流入海。有龍滾巡司。鹽場一, 曰新安。”

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Sử ký*. Tư Mã Thiên soạn, Bùi Nhân tập giải, Tư Mã Trinh sách dẫn, Trương Thủ Tiết chính nghĩa. Trung Hoa thư cục (THTC), Bắc Kinh (BK), 2006 (bộ 10 cuốn).
2. *Hán thư*. Ban Cố soạn, Nhan Sư Cổ chú. THTC, BK, 2006 (12 cuốn).
3. *Hậu Hán thư*. Phạm Diệp - Tư Mã Bưu soạn, Lý Hiến chú. THTC, BK, 2006 (12 cuốn).
4. *Tam quốc chí*. Trần Thọ soạn, Bùi Tùng Chi chú. THTC, BK, 2007 (5 cuốn).
5. *Tấn thư*. Phòng Huyền Linh chủ biên. THTC, BK, 2003 (10 cuốn).
6. *Tống thư*. Thẩm Ước. THTC, BK, 2006 (8 cuốn).
7. *Nam Tề thư*. Tiêu Tử Hiển. THTC, BK, 2003 (3 cuốn).
8. *Lương thư*. Diêu Tư Liêm. THTC, BK, 2006 (3 cuốn).
9. *Trần thư*. Diêu Tư Liêm. THTC, BK, 2002 (2 cuốn).
10. *Ngụy thư*. Ngụy Mục. THTC, BK, 2006 (8 cuốn).
11. *Bắc Tề thư*. Lý Bách Dực. THTC, BK, 2003 (2 cuốn).
12. *Chu thư*. Lệnh Hồ Đức Phần. THTC, BK, 2003 (3 cuốn).
13. *Nam sử*. Lý Diên Thọ. THTC, BK, 2003 (6 cuốn).
14. *Bắc sử*. Lý Diên Thọ. THTC, BK, 2003 (10 cuốn).
15. *Tùy thư*. Ngụy Trưng chủ biên. THTC, BK, 2002 (6 cuốn).
16. *Cựu Đường thư*. Lưu Hú chủ biên. THTC, BK, 2002 (16 cuốn).
17. *Tân Đường thư*. Âu Dương Tu - Tống Kỳ. THTC, BK, 2003 (20 cuốn).
18. *Cựu Ngũ đại sử*. Tiết Cư Chính chủ biên. THTC, BK, 2007 (6 cuốn).
19. *Tân Ngũ đại sử*. Âu Dương Tu soạn, Từ Vô Đẳng chú. THTC, 2002 (3 cuốn).
20. *Tống sử*. Toktoghan chủ biên. THTC, BK, 2007 (40 cuốn).
21. *Liêu sử*. Toktoghan chủ biên. THTC, BK, 2003 (5 cuốn).
22. *Kim sử*. Toktoghan chủ biên. THTC, BK, 2005 (8 cuốn).
23. *Nguyên sử*. Tống Liêm chủ biên. THTC, BK, 2005 (15 cuốn).
24. *Minh sử*. Trương Đình Ngọc chủ biên. THTC, BK, 2003 (28 cuốn).
25. *Thanh sử cảo*. Triệu Nhĩ Tốn chủ biên. THTC, BK, 2003 (48 cuốn).
26. *Nhị thập ngũ sử thuật yếu*. Thế giới thư cục biên tập bộ biên soạn. Thế giới thư cục, Đài Bắc, 1960.
27. *Nhị thập ngũ sử tân biên*. Lý Quốc Chương - Triệu Xương Bình chủ biên. Các tác giả: Ônng Thụ Khoan, *Sử ký*; Lý Khổng Hoài, *Hán thư*; Trần Dũng - Trang Hòa, *Hậu Hán thư*; La Khai Ngọc, *Tam quốc chí*; Trang Huy Minh, *Tây Tấn thư*, *Đông Tấn thư*; Chương Nghĩa Hòa, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*; Nhuyết Truyền Minh, *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*, *Tùy thư*; Dương Hy Nghĩa - Ngưu Trí Công, *Đường thư*; Triệu Kiếm Mẫn, *Ngũ đại sử*; Chu Bảo Châu - Vương Tăng Du, *Bắc Tống sử*; Dương Thiển Miêu - Vương Tăng Du, *Nam Tống sử*; Lưu Phong Chú, *Liêu sử*; Lý Tích Hậu, *Kim sử*; Bạch Tân, *Tây Hạ sử*; Lưu Nghênh Thắng, *Nguyên sử*; Thang Cương - Châu Nguyên Dẫn, *Minh sử*; Phùng Nguyên Khôi, *Thanh sử*; Hồ Lễ Trung - Đái An Cương, *Văn Thanh sử*. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1998 (15 cuốn).
28. *Quốc sử đại cương*. Tiền Mục. Thương vụ ấn thư quán, BK, 1994.
29. *Trung Quốc cổ đại sử*. Trương Nhân Trung. Bắc Kinh đại học xuất bản xã, 2006.
30. *An Nam thông sử*. Iwamura Shigemitsu [Nham Thôn Thành Duẩn], Hứa Văn Tiều dịch Hán văn. Tinh châu thế giới thư cục, Singapore, 1957.
31. *Nam Dương sử*. Hứa Văn Tiều. Tinh châu thế giới thư cục, Singapore, 1961.

32. *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*. Phùng Thừa Quân. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1937.
33. *Trung Quốc giao thông sử*. Bạch Thọ Di. Đoàn kết xuất bản xã, BK, 2007 [tái bản từ bản Thương vụ ấn thư quán, 1937].
34. *Quảng Đông thông chí tiền sử lược*. Nguyễn Nguyên (Thanh) giám tu, Lý Mặc hiệu điểm. Quảng Đông nhân dân xuất bản xã, Quảng Châu, 1981.
35. *Quỳnh Châu phủ chí*. 44 quyển, Long Bản bổ san (1891). Lữ Đài Hải Nam đồng hương hội ảnh ấn bản, không ghi năm (5 cuốn).
36. *Trung Quốc lịch sử kỷ niên biểu*. Phương Thi Minh. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1980.
37. *Trung Quốc đại sử niên biểu*. Trần Khánh Kỳ. Thương vụ ấn thư quán, Hương Cảng, 1964.
38. *Lịch đại cương vực biểu*. Đoàn Trường Cơ (Thanh). Trong *Tứ bộ bị yếu*, Đài Loan Trung Hoa thư cục, 1965.
39. *Trung Quốc cương vực sử*. Lưu Hoàng Huyền. Vũ Hán xuất bản xã, 1995. *Lịch đại diên cách đồ*, Mã Trung Lâm (Thanh), bản in khắc Kim Lăng Hoài Ninh Phương Nguyệt Thự, Đồng Trị thứ 11 (1872).
40. *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập*. Trình Quang Dũ - Từ Thánh Mô. Trung Hoa văn hóa xuất bản sự nghiệp ủy viên hội, Đài Bắc, 1955 (2 cuốn).
41. *Trung Quốc sửảo địa đồ tập*. Quách Mạt Nhược chủ biên. Địa đồ xuất bản xã, Thượng Hải, 1980 (2 cuốn).
42. *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập*. Đàm Kỳ Tương chủ biên. Địa đồ xuất bản xã, Thượng Hải, 1982 (8 cuốn).
43. *Trung Quốc tri thức địa đồ sách*. Sơn Đông tỉnh địa đồ xuất bản xã, Tế Nam, 2009.
44. *Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển*. Tang Lệ Hòa và nhóm tác giả. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1944.
45. *Trung Quốc lịch sử đại từ điển*. Trịnh Thiên Đĩnh - Ngô Trạch - Dương Chí Cửu chủ biên. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 2000.
46. *Đại Từ Hải - Trung Quốc cổ đại sử quyển*. Đại Từ Hải biên tập ủy viên hội. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 2008.

TÓM TẮT

Khảo luận này trình bày một cách nhìn tổng quan kèm theo việc trích dịch, chú giải và phân tích những phần ghi chép về cương vực phía cực nam trong chính sử các triều đại Trung Hoa. Qua đó cho thấy, trong suốt thời gian tồn tại của các chế độ quân chủ, nhà nước Trung Hoa chưa từng quản lý về đất đai và hành chính đối với những hải đảo ở xa hơn huyện Nhai của tỉnh Hải Nam ngày nay. Cách nhìn về Nam Hải (Biển Đông Việt Nam) của các sử gia và sử quan Trung Quốc xuyên suốt các triều đại cho thấy họ chỉ quan niệm về nó như là một vùng biển ở bên ngoài sự cai quản của đế chế, là những hải đạo chung trong con đường hàng hải giao thương quốc tế.

ABSTRACT

NOTES OF CHINESE HISTORY RELATING TO THE EAST SEA OF VIETNAM

This treatise presents an overview, together with translate excerpts, annotation and analysis, of notes on China's southernmost frontier in the history of Chinese dynasties, which shows that during the reign of Chinese monarchies, China has never controlled over islands beyond Nhai district of present Hainan. The view on the South Sea (the East Sea of Vietnam) of Chinese historians and court historians through dynasties shows that it is reckoned as the territorial waters beyond the control of Chinese empire and the common sea routes of the international maritime trade.